

Số **528** / SXD-QLXD

Hòa Bình, ngày **14** tháng 4 năm 2017

V/v công bố giá vật liệu xây dựng
Tháng 4 năm 2017 trên địa bàn
tỉnh Hoà Bình.

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành, trong tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Thực hiện nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình giao cho Sở Xây dựng thực hiện việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 4 năm 2017 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình trong tháng 4 năm 2017 (Có phụ lục kèm theo) được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình.

Giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu được công bố tại Phụ lục kèm theo được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở khảo sát giá bán các loại sản phẩm vật liệu xây dựng, báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh.

Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình căn cứ phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công cụ thể của từng công trình để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở cho việc xác định tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chủ đầu tư xây dựng công trình tự chịu trách nhiệm trong việc tham khảo quyết định vận dụng hoặc áp dụng giá vật liệu xây dựng được công bố tại phụ lục ban hành kèm theo văn bản này để lập đơn giá xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng phải được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Đối với các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo công bố giá các tháng liền kề hoặc căn cứ vào mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu để lập đơn giá xây dựng công trình.

Chi tiết phụ lục này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình theo địa chỉ: <http://soxaydung.hoabinh.gov.vn>.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng(B/c);
- UBND tỉnh(B/c);
- Giám đốc, PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Lưu: VT, QLXD.H50b. 

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Vinh Quang

PHỤ LỤC

VỀ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU THÁNG T4/2017

(Kèm theo công văn số: 528/SXD - QLXD ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Sở Xây dựng Hoà Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Xăng MOGA 92	kg	21,625	TP. HB
2	Dầu diesel	Kg	14,810	Tại TP HB
3	Nước thi công	m3	8,060	-
	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX			Tại TPHB
4	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	11,854	-
5	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	13,130	-
6	Nhựa đường nhũ tương	Kg	9,554	-
	Nhựa đường SINGAPORE(Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh)			Tại TPHB
7	Nhựa đường phuy SHELL 60/70	Kg	12,618	-
	Cát, đá, sỏi.			-
8	Cát đen chuẩn	m3	90,000	Tại TP HB
9	Cát vàng	m3	300,000	-
	Công ty Cổ phần Tân Tiến - Kỳ Sơn			
10	Đá mặt	m3	81,000	CT Cổ phần Tân Tiến xã Dân hạ huyện Kỳ Sơn
11	Đá rã 0,5cm	m3	81,000	-
12	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	121,000	-
13	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	121,000	-
14	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	111,000	-
15	Cấp phối đá dăm loại I	m3	81,000	-
16	Cấp phối đá dăm loại II	m3	71,000	-
17	Đá hộc	m3	91,000	-
	Công ty TNHH Thành Lợi (Thành phố HB)			
18	Đá mặt	m3	80,000	Công ty TNHH Thành Lợi (phường Thái Bình, TP Hòa Bình)
19	Đá rã 0,5cm	m3	100,000	-
20	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	120,000	-
21	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	120,000	-

22	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	120,000	-
23	Cấp phối đá dăm loại I	m3	100,000	-
24	Cấp phối đá dăm loại II	m3	73,000	-
25	Đá hộc	m3	100,000	-
Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện Mai Châu				
26	Đá mặt	m3	80,000	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu, huyện Mai Châu.
27	Đá rầm 0,5cm	m3	100,000	-
28	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	160,000	-
29	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	160,000	-
30	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	150,000	-
31	Cấp phối đá dăm loại I	m3	120,000	-
32	Cấp phối đá dăm loại II	m3	120,000	-
33	Đá hộc	m3	120,000	-
34	Bây loại A	m3	150,000	-
35	Bây loại B	m4	80,000	-
Công ty Cổ phần XD Đà Bắc				
36	Đá mặt	m3	120,000	CT Cổ phần XD Đà Bắc, tại mỏ Tây Mãng, xã Tu Lý, huyện Đà Bắc)
37	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	145,000	-
38	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	145,000	-
39	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	145,000	-
40	Đá Base (loại A)	m3	125,000	-
41	Đá SupBase(loại B)	m3	115,000	-
42	Đá hộc	m3	130,000	-
Xi măng Bim Sơn				
43	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 30)	Kg	1,382	Tại TP HB
44	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 40)	Kg	1,418	-
Xi măng Nam Sơn				
45	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 30)	Kg	950	Tại TP HB
46	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 40)	Kg	1,000	-
Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn				

47	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V3L	Kg	895	Công ty THHH xi măng Vĩnh Sơn , Lương Sơn - HB
48	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40 -V3L	Kg	950	-
49	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V2L	Kg	877	-
	Xi măng Bút Sơn			
50	Xi măng Vicem Bút Sơn bao PCB 30	Kg	1,318	Tại TP HB
51	Xi măng Vicem Bút Sơn bao PCB 40	Kg	1,336	-
	Xi măng Hoàng Long			
52	Xi măng Hoàng Long PCB 30	Kg	950	Tại TP HB
53	Xi măng Hoàng Long PCB 40	Kg	1,000	
54	Xi măng trắng	Kg	9,000	-
	Gạch các loại			
	Gạch Quỳnh lâm (loại 1) tại lò			Quỳnh Lâm -HB
55	Gạch đặc: loại A65 x105x220	Viên	1,150	Tại Quỳnh Lâm -HB
56	Gạch rỗng 2 lỗ loại A: 65x105x220	Viên	1,100	-
57	Gạch xốp cách nhiệt	Viên	6,818	
58	Gạch vỡ	m3	181,818	
	Công ty Cổ phần gạch nhẹ Phúc Sơn(huyện Lương Sơn)			
	Gạch bê tông khí chưng áp AAC			
	Gạch Block AAC 3-500.			
59	KT600x100x200	Viên	13,800	Tại TP Hòa Bình
60	KT600x150x200	Viên	20,700	Tại TP Hòa Bình
61	KT600x200x200	Viên	27,600	-
	Gạch Block AAC 4-700.			
62	KT600x100x200	Viên	14,640	Tại TP Hòa Bình
63	KT600x150x200	Viên	21,960	Tại TP Hòa Bình
64	KT600x200x200	Viên	29,280	-
65	Keo xây mạch mỏng 5,0-7,5 MPa	kg	3,000	
66	Vữa trát 7,5-10 Mpa	kg	2,500	
	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin			
67	Gạch TerraZZo ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	105,000	Tại TP Hòa Bình
68	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	188,000	Tại TP Hòa Bình
69	Gạch TerraZZo nội thất Secoin KT 300x300; 400x400.	m2	322,000	-

70	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60.	m2	110,000	-
71	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin KT: 250x250x120.	m2	137,000	-
72	Gạch Block xây đặc Secoin KT: 200x100x60; 220x105x60.	Viên	1,450	-
73	Gạch Block xây rỗng Secoin KT: 390x190x190.	Viên	14,064	-
74	Ngói chính sóng nhỏ, sóng trung Seterra KT: 422x333mm.	Viên	17,000	-
75	Ngói giả đá Seterra KT: 406x345mm.	Viên	18,500	-
76	Ngói bờ nóc sóng Seterra KT:395x243x202mm.	Viên	27,000	-
77	Ngói bờ cạnh sóng 2 màu Seterra KT: 424x207x181mm.	Viên	28,000	-
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội			
	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 80x80cm			Tại TP Hòa Bình
78	(ECO-801,02.....20,21)	m2	394,300	-
	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm			-
79	(ECO-601,02.....20,21)	m2	306,100	Tại TP Hòa Bình
	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm			-
80	(ECO-601,02.....20,21)	m2	245,455	-
	Sản phẩm Granite KT60x60 cm			-
81	TS1,TS2: 14,24TS2,TS5: 00,06,10,36; TS1,TS2: 12,15,17,19,20,66,68,71; TS3,TS4,TS5,TS6:00,02,11,12,15,17,18.	m2	315,100	-
82	TS5: 01,02,03,04.	m2	224,200	-
	Sản phẩm Granite KT80x80 cm			-
83	TS2,10,24; TS2,TS3,TS4,TS5-00,02,10,11,12,15,17,18; TS1.TS2-12,15,17	m2	368,200	-
	Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội			TP Hòa Bình
	Gạch lát chống trơn, kích thước 300 x 300mm			
84	KS, NQ3004, 3602,3604,.....3642,3648; NP,FN,NQ,SP301,302,303....	m2	145,000	-
	Gạch lát nền xương bán sứ, kích thước 600 x 600mm			TP Hòa Bình
85	KT,KB,KQ601,602,603,605,607....609...	m2	212,500	-
	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)			TP Hòa Bình
86	501,502,503,505....510,....519.....	m2	120,700	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 400 x 400 (D)			TP Hòa Bình
87	D401,402.....410,411; Gạch Ceramic K,M,SP,V,R401,...	m2	109,000	-
	Gạch ốp tường kích thước 300x 600		-	-
88	KTS: KQ,KT3601,3602,3642...3648; F3600,3601,3602,...3607,3608....3622..3626.	m2	199,000	-

	Gạch ốp tường kích thước 250x 400		-	-
89	Q,C2500,2501,2502,....C2563,2569,2593.	m2	111,700	-
	Gạch ốp tường kích thước 300x 450		-	-
90	BQ,D,B4500,4501,4502,4503.....	m2	141,400	-
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Gạch tự chèn		-	-
91	Gạch lục lăng KT 160x160x50	m2	101,430	-
92	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	m2	101,430	-
93	Gạch thô KT 90x90x60	m2	95,091	-
94	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	m2	95,091	-
	Bê tông thương phẩm			TP Hòa Bình
95	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 (độ sụt 10 ± 2)	m3	1,175,911	-
96	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,228,629	-
97	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,298,919	-
98	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,369,211	-
99	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,457,074	-
100	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,509,793	-
101	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1,613,765	-
102	Giá bơm bê tông < 35 M3	Ca	4,686,066	-
103	Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	117,152	
104	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông < 35 M3	Ca	5,857,583	-
105	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	175,727	-
106	Giá bơm mái chéo < 17 M3	Ca	5,125,385	-
107	Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm	m3	292,879	-
	Lâm sản (Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB)			TPHB
108	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
109	Gỗ ly tồ nhóm V+VI	m3	7,570,000	-
110	Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V	m3	6,975,000	-
111	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	4,100,000	-
112	Gỗ chèn khi lắp cầu kiện	m3	4,150,000	-
113	Gỗ chống	m3	4,150,000	-
114	Gỗ làm khe co giãn	m3	3,180,000	-
115	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	7,180,000	-

116	Gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	3,820,000	-
117	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	3,920,000	-
118	Gỗ đà chống	m3	3,950,000	-
119	Gỗ dổi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	42,000,000	-
120	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	30,500,000	-
121	Gỗ tròn chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	29,930,000	-
122	Gỗ nghiêng thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	32,600,000	-
123	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	22,400,000	-
124	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	26,300,000	-
125	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	28,385,000	-
126	Cùi	kg	2,000	-
127	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	55,000	-
128	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	48,000	-
129	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	50,000	-
130	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	1,900,000	-
131	Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II	m	1,300,000	-
132	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	160,000	-
	Cửa các loại (cả phụ kiện, sơn, Khung dày 4cm)			TPHB
	Cửa đi pa nô, (Huỳnh 2 mặt)			TPHB
133	Gỗ de	m2	1,900,000	-
134	Gỗ dổi	m2	2,600,000	-
135	Gỗ tròn chỉ	m2	2,330,000	-
136	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,610,000	-
137	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,515,000	-
	Cửa đi pa nô chớp			TPHB
138	Gỗ de	m2	1,975,000	-
139	Gỗ dổi	m2	2,490,000	-
140	Gỗ tròn chỉ	m2	2,360,000	-
141	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,630,000	-
142	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,730,000	-
	Cửa đi pa nô kính 5 ly, (Huỳnh 2 mặt)			TPHB
143	Gỗ de	m2	1,720,000	-
144	Gỗ dổi	m2	2,300,000	-

145	Gỗ tròn chỉ	m2	2,150,000	-
146	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,400,000	-
147	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,300,000	-
	Cửa sổ pa nô (huỳnh 2 mặt)			TPHB
148	Gỗ de	m2	1,850,000	-
149	Gỗ dổi	m2	2,250,000	-
150	Gỗ tròn chỉ	m3	2,050,000	-
151	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,380,000	-
152	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,400,000	-
	Cửa sổ chớp			TPHB
153	Gỗ de	m2	1,700,000	-
154	Gỗ dổi	m2	2,400,000	-
155	Gỗ tròn chỉ	m2	2,300,000	-
156	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,350,000	-
157	Gỗ lim nhập khẩu	m2	2,350,000	-
	Cửa sổ kính			TPHB
158	Gỗ de	m2	1,350,000	-
159	Gỗ dổi	m2	1,740,000	-
160	Gỗ tròn chỉ	m2	1,570,000	-
161	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1,300,000	-
162	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	1,550,000	-
163	Gỗ lim nhập khẩu	m2	1,900,000	-
	Khuôn cửa các loại			TPHB
164	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	555,000	-
165	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	785,000	-
166	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	575,000	-
167	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	895,000	-
168	Khuôn đơn gỗ nghiền 6x13	m	592,000	-
169	Khuôn kép gỗ nghiền 6x25	m	830,000	-
170	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	445,000	-
171	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	550,000	-
172	Khuôn đơn gỗ tròn chỉ 6x13	m	590,000	-
173	Khuôn kép gỗ tròn chỉ 6x25	m	790,000	-

174	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	750,000	-
175	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	1,080,000	-
	Cửa, vách kính khung nhôm v(Lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
176	Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly nhôm Đài Loan màu vàng.	m2	780,000	-
177	Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.	m2	760,000	-
178	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trắng 5 ly	m2	660,000	-
179	Cửa đi, cửa sổ, Nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	830,000	-
180	Vách nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	730,000	-
	Cửa, vách ngăn khung nhôm cao cấp hệ SHAL- Việt Pháp (gồm cả phụ kiện + lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
181	Cửa sổ, vách ngăn , cửa cánh mở - quay- lật nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4400, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1,272,727	-
182	Cửa lùa nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 2600, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1,363,636	-
183	Cửa đi nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhóm 4500, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m3	1,636,364	-
	Sản phẩm cửa uPVC cao cấp có lõi thép gia cường			
	Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE, lõi thép dày 1,2mm suốt chiều dài thanh profile do Việt Nam sản xuất (gồm cả phần khuôn, cánh cửa, Lắp đặt và chưa bao gồm phụ kiện kim khố) .			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
184	Vách kính nhựa EURO, kính dày 5 mm.	m2	936,600	-
185	Vách kính nhựa, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1,189,600	-
186	Cửa sổ mở trượt, kính 5mm	m2	1,242,100	
187	Cửa sổ mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm	m2	1,462,600	
188	Cửa sổ mở quay kính trắng 5mm	m2	1,358,700	
189	Cửa sổ mở quay, kính dán an toàn 6,38mm.	m2	1,579,200	
190	Cửa sổ mở hất kính 5mm.	m2	1,358,700	
191	Cửa sổ mở hất, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1,579,200	
192	Cửa đi mở quay, kính 5mm.	m2	1,445,800	
193	Cửa đi mở quay, kính dán an toàn 6,38 mm.	m2	1,666,300	
194	Cửa đi mở trượt, kính trắng 5mm.	m2	1,312,500	
195	Cửa đi mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1,522,500	
	Phụ kiện Euro queen Việt Nam.			
196	Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt	bộ	162,000	
197	Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm	bộ	350,000	
198	Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	620,000	

199	Cửa sổ mở quay 1 cánh khóa đa điểm	bộ	465,000	Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
200	Cửa sổ mở hất 1 cánh	bộ	470,000	
201	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm	bộ	1,020,000	
202	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm	bộ	920,000	
203	Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm + chốt clemon	bộ	1,480,000	
204	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	bộ	772,000	
	Thép Thái Nguyên			
	Thép cuộn			
205	Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	11,839	
206	Thép cuộn gai D8 (SD295A)	kg	11,839	
207	Thép cuộn gai D10 (CT5, SD295A)	kg	11,889	Thành phố Hòa Bình
208	Thép vằn SD390,CB490,CB400-V,CB500-V D10 cuộn	kg	11,989	
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			Thành phố Hòa Bình
209	D10	kg	11,989	-
210	D12	kg	11,889	-
211	D14 - 40	kg	11,839	-
	Thép cây vằn SD390 SD490,CB400-V,CB500-V; L = 11,7m			Tại TP HB
212	D10	kg	12,089	-
213	D12	kg	11,989	-
214	D14 - 40	kg	11,939	-
	Thép hình			Tại TP HB
	Thép góc L = 6m,9m,12m			-
215	L60 - L75 SS400	kg	11,739	-
216	L80 - L100 SS400	kg	11,889	-
217	L120 - L130 SS400	kg	11,989	Tại TP HB
218	L60 - L75 SS540	kg	12,289	
219	L80 - L100 SS540	kg	12,389	-
220	L120 - L130 SS540	kg	12,489	-
221	Thép C8-10 SS400	kg	11,789	-
222	Thép C12-14 SS400	kg	11,889	-
223	Thép C16-18 SS400	Kg	11,989	-
224	Thép I10 - 12 SS400	Kg	11,939	-
225	Thép I14 - 16 SS400	kg	12,289	-

	CÔNG TY THÉP HÌNH HÀ NỘI			-
	Thép tấm đen. lá CT3C-SS400-08KP-0235B			Tại TPHB
	Thép lá cán nguội			-
226	Thép tấm lá dày 0.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	-
227	Thép tấm lá dày 1ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	Tại TPHB
228	Thép tấm lá dày 1,2ly KT:1.0x2.0m	Kg	15,575	
229	Thép tấm lá dày 1.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	Tại TPHB
230	Thép tấm lá dày 0.6ly KT:1.25x2.5m	Kg	15,575	-
	Thép lá cán nóng:			-
231	Thép tấm lá dày 2ly SS400:1000x2000mm	Kg	13,302	-
232	Thép tấm lá dày 2,5ly SS400:1.250x2.500mm	Kg	13,302	-
233	Thép tấm lá dày 3ly SS400:1500x6000mm	Kg	12,847	Tại TPHB
234	Thép tấm lá dày 4ly SS400:1.500x6000mm	Kg	12,847	-
	Thép tấm cán nóng SS400			-
235	5 x 1500 x 6000 mm	Kg	12,847	-
236	6 x 1500 x 6000 mm	Kg	12,847	-
237	8 x 1500 x 6000 mm	Kg	12,847	-
238	10 x 1500 x 6000mm	Kg	12,847	Tại TPHB
239	12 x 2000 x 6000mm	Kg	12,847	-
240	14 x 2000 x 6000 mm	Kg	12,847	-
	Thép góc (Equal Angle)			-
	L=12m, SS540			-
241	L 100 x 100 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
242	L 120 x 120 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	Tại TPHB
243	L 120 x 120 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
244	L 130 x 130 x 9, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
245	L 130 x 130 x 10, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
246	L 130 x 130 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13,756	-
	Cây dài = 6m (CT38)			-
247	L30x30x3	Kg	12,393	-
248	L40x40x3	Kg	11,938	-
249	L40x40x4	Kg	11,938	-
250	L50x50x4	Kg	11,938	Tại TPHB

251	L50x50x5	Kg	11,938	-
252	L63x63x5	Kg	11,938	-
253	L63x63x6	Kg	11,938	-
254	L70x70x5	Kg	11,938	-
255	L70x70x6	Kg	11,938	-
256	L70x70x7	Kg	11,938	-
257	L75x75x5	Kg	11,938	-
258	L75x75x6	Kg	11,938	Tại TPHB
259	L75x75x7	Kg	11,938	-
260	L80x80x6	Kg	11,938	-
261	L80x80x8	Kg	11,938	-
262	L90x90x6	Kg	11,938	-
263	L100x100x7	Kg	11,938	-
	Cây dài = 6m			-
264	L90x90x7	Kg	11,938	-
265	L75x75x6	Kg	11,938	-
266	L75x75x8	Kg	11,938	-
	Thép hộp vuông+ hình chữ nhật Vinapie)			Tại TPHB
	Cây dài = 6m			-
267	{ } 14x14x0,8; TL :1,97kg	Kg	15,120	-
268	{ } 14x14x0,9; TL :2,19kg	Kg	15,120	-
269	{ } 14x14x1,0; TL :2,41kg	Kg	15,120	Tại TPHB
270	{ } 14x14x1,2; TL :2,85kg	Kg	15,120	Tại TPHB
271	{ } 16x16x0,8; TL :2,25kg	Kg	15,120	-
272	{ } 16x16x0,9; TL :2,52kg	Kg	15,120	-
273	{ } 16x16x1,0; TL :2,78kg	Kg	15,120	-
274	{ } 16x16x1,2; TL :3,3kg	Kg	15,120	-
275	{ } 20x20x0,8; TL :2,85kg	Kg	15,120	-
276	{ } 20x20x0,9; TL :3,19kg	Kg	15,120	-
277	{ } 20x20x1,0; TL :3,63kg	Kg	15,120	-
278	{ } 20x20x1,2; TL :4,19kg	Kg	15,120	Tại TPHB
279	{ } 20x20x1,4; TL :4,83kg	Kg	15,120	-
280	{ } 20x20x1,5	Kg	15,120	-

281	[} 20x25x1,2	Kg	15,120	-
282	[} 20x25x1,4	Kg	15,120	-
283	[} 20x40x0,8	Kg	15,120	-
284	[} 20x40x0,9	Kg	15,120	-
285	[} 20x40x1	Kg	15,120	-
286	[} 20x40x1,2	Kg	15,120	Tại TPHB
287	[} 20x40x1,5	Kg	15,120	-
288	[} 25x25x0,8, TL :3,59kg	Kg	15,120	-
289	[} 25x25x0,9; TL :4,03kg	Kg	15,120	-
290	[} 25x25x1,0; TL :4,45kg	Kg	15,120	-
291	[} 25x25x1,2; TL :5,3kg	Kg	15,120	-
292	[} 25x25x1,5; TL :6,54kg	Kg	15,120	-
293	[} 25x50x1	Kg	15,120	-
294	[} 25x50x1,4	Kg	15,120	-
295	[} 25x50x1,5	Kg	15,120	-
296	[} 25x50x1,8	Kg	15,120	Tại TPHB
297	[} 30x30x0,9	Kg	15,120	-
298	[} 30x30x1,0	Kg	15,120	-
299	[} 30x30x1,2	Kg	15,120	-
300	[} 30x30x1,5	Kg	15,120	-
301	[} 30x60x1,2	Kg	15,120	-
302	[} 30x60x1,4	Kg	15,120	-
303	[} 30x60x1,5	Kg	15,120	-
304	[} 30x60x1,8	Kg	15,120	-
305	{ } 40x40x1	Kg	15,120	-
306	{ } 40x40x1,2	Kg	15,120	-
307	{ } 40x40x1,4	Kg	15,120	-
308	{ } 40x40x1,5	Kg	15,120	-
309	{ } 40x80x1,4	Kg	15,120	-
310	{ } 40x80x1,5	Kg	15,120	-
311	{ } 40x80x1,8	Kg	15,120	-
312	{ } 40x80x2	Kg	15,120	Tại TPHB
313	{ } 40x100x1,5	Kg	15,120	-

314	{ } 50x50x1,4	Kg	15,120	-
315	{ } 50x50x1,5	Kg	15,120	-
316	{ } 50x50x1,8	Kg	15,120	-
317	{ } 50x50x2,0	Kg	15,120	-
318	{ } 60x60x1,4	Kg	15,120	-
319	{ } 60x60x1,5	Kg	15,120	-
320	{ } 60x60x1,8	Kg	15,120	-
321	{ } 60x60x2,0	Kg	15,120	-
322	{ } 60x60x2,5	Kg	15,120	-
323	{ } 60x120x2,5	Kg	15,120	-
324	{ } 90x90x2,0	Kg	15,120	Tại TPHB
325	{ } 90x90x2,5	Kg	15,120	-
Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam.				
326	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	16,900	-
327	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6 mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	16,900	-
328	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	16,600	-
329	Ống thép đen(Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	16,600	-
330	Ống thép đen(ống tròn) độ dày trên 6,35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	Kg	16,800	-
331	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	16,800	-
332	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm . Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	Kg	17,100	-
333	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.		23,700	-
334	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.		22,900	-
335	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm . Đường kính từ DN 10 đến DN 100.		22,900	-
336	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.		23,100	-
337	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.		23,100	-
338	Ống tôn kẽm(tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 200.		13,600	-
Tấm lợp kim loại AUSTNAM				-
Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.				-

339	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	157,273	-
340	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,47mm	m2	160,909	Tại TP HB
341	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,45mm	m2	158,182	-
342	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,47mm	m2	161,818	-
343	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,45mm	m2	153,636	-
344	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,47mm	m2	158,182	-
	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550			-
345	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,42 mm	m2	148,182	-
346	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,45 mm	m2	150,909	-
347	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm	m2	149,091	-
348	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,45 mm	m2	151,818	-
349	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42mm	m2	145,455	-
350	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,45 mm	m2	148,182	-
351	Tôn ADTILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G300)	m2	159,091	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER.			
352	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550	m2	198,182	Tại TPHB
353	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550		203,636	-
354	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m2	180,000	-
355	Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340	m3	184,545	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.			
356	AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	292,455	-
357	AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	306,364	-
358	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	305,455	-
359	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	315,455	-
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.			
360	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	253,636	-
361	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	261,818	-
362	AP-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	270,909	-
363	AP-EPS - 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	m2	279,091	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150.			
364	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	243,636	-
365	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	247,273	-

366	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	240,000	-
367	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	244,545	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100.			
368	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	230,000	-
369	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	226,364	-
370	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	234,545	-
371	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3		230,909	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)			
372	Khô 300mm dày 0,47mm	m	48,182	-
373	Khô 400mm dày 0,47mm	m	63,636	-
374	Khô 600mm dày 0,47mm	m	92,727	-
375	Khô 300mm dày 0,45mm	m	47,273	-
376	Khô 400mm dày 0,45mm	m	61,818	
377	Khô 600mm dày 0,45mm	m	90,000	
378	Khô 300mm dày 0,42mm	m	43,636	-
379	Khô 400mm dày 0,42mm	m	57,273	-
380	Khô 600mm dày 0,42mm	m	82,727	-
	Tấm lợp kim loại SUNTEK			Tại TP.HB
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550.			
381	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,35mm	m2	87,273	-
382	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm	m2	95,455	-
383	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	102,727	-
384	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,35mm	m2	88,182	-
385	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm	m2	96,364	-
386	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm	m2	103,636	-
387	Tôn EK106(5sóng) dày 0,35mm	m2	86,364	
388	Tôn EK106(5sóng) dày 0,40mm	m2	93,636	
389	Tôn EK106(5sóng) dày 0,45mm	m2	100,000	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50); sơn POLYESTER.			
390	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	142,727	-
391	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	m2	131,818	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50.			
392	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	178,182	-

393	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	186,364	-
394	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	193,636	-
395	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	175,455	-
396	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	183,636	-
397	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	190,000	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước Suntek)			
398	Khô 300mm dày 0,45mm	m	32,727	-
399	Khô 400mm dày 0,45mm	m	41,818	-
400	Khô 600mm dày 0,4mm	m	56,364	-
401	Khô 300mm dày 0,4mm	m	30,909	-
402	Khô 400mm dày 0,35mm	m	35,455	-
403	Khô 600mm dày 0,35mm	m	50,909	-
	Vật liệu phụ			
404	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9,000	-
405	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	2,000	-
406	Vít sắt dài 45 mm	Chiếc	1,500	-
407	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1,000	-
408	Vít bắt đai	Chiếc	600	-
409	Keo Silicone	ống	48,000	-
	Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú			-
	Dây điện dân dụng bọc pvc chất lượng cao			-
	Dây đơn bọc pvc			-
	Dây đơn 1 sợi			-
410	VCm 1	m	2,204	
411	VCm 1,5	m	3,388	
412	VCm 2,5	m	5,307	
413	VCm 4	m	8,245	
414	VCm 6	m	12,166	
	Dây đơn 7 sợi		-	
415	VCm 1	m	2,378	
416	VCm 1,5	m	3,645	
417	VCm 2,5	m	5,739	

418	VCm 4	m	9,062	
419	VCm 6	m	13,066	
420	VCm 10	m	22,661	
	Dây đơn nhiều sợi		-	
421	VCm 0,3	m	753	
422	VCm 0,5	m	1,295	
423	VCm 0,7	m	1,671	
424	VCm 0,75	m	1,763	
425	VCm 1	m	2,341	
426	VCm 1,5	m	3,535	
427	VCm 2,5	m	5,674	
428	VCm 4	m	8,888	
429	VCm 6	m	12,900	
430	VCm 10	m	23,157	
431	VCm 16	m	36,039	
432	VCm 25	m	54,705	
	Dây đôi mềm nhiều sợi		-	
	Dây tròn		-	
433	VCm 0,75	m	5,078	
434	VCm 1	m	6,886	
435	VCm 1,5	m	9,044	
436	VCm 2,5	m	14,875	
	Dây dệt		-	
437	VCm 0,5	m	3,067	
438	VCm 0,75	m	4,141	
439	VCm 1	m	5,564	
440	VCm 1,5	m	7,630	
441	VCm 2,5	m	12,496	
442	VCm 4	m	19,190	
443	VCm 6	m	28,611	
	Dây dịnh cách		-	
444	VCm 1	m	5,739	
445	VCm 1,5	m	8,458	

446	VCm 2,5	m	12,653	
447	VCm 4	m	19,309	
448	VCm 6	m	27,803	
	Dây súp		-	
449	VCm 0,3	m	1,818	
450	VCm 0,5	m	3,012	
451	VCm 0,75	m	3,774	
	Dây 3 ruột tròn, dẹt		-	
452	VCm 0,5	m	5,399	
453	VCm 0,75	m	6,583	
454	VCm 1	m	8,668	
455	VCm 1,5	m	12,940	
456	VCm 2,5	m	20,219	
	Dây 4 ruột tròn		-	
457	VCm 1,5	m	16,399	
458	VCm 2,5	m	25,121	
	Cáp đồng bọc Cu/PVC-0,6/1KV		-	
459	Dây cáp 1x16 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	32,532	
460	Dây cáp 1x25 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	50,096	
461	Dây cáp 1x35 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	70,700	
462	Dây cáp 1x50 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	99,162	TPHB
463	Dây cáp 1x70 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	136,017	
464	Dây cáp 1x95 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	186,830	
465	Dây cáp 1x120 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	234,396	
466	Dây cáp 1x150 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	290,747	
467	Dây cáp 1x185 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	361,639	
468	Dây cáp 1x240 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	462,481	
469	Dây cáp 1x300 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	587,302	
470	Dây cáp 1x400 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	798,121	
	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		-	
471	Dây cáp 1x16 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	34,966	
472	Dây cáp 1x25 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	52,459	
473	Dây cáp 1x35 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	72,781	

474	Dây cáp 1x50 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	101,505	TPHB
475	Dây cáp 1x70 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	138,774	
476	Dây cáp 1x95 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	189,945	
477	Dây cáp 1x120 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	237,984	
478	Dây cáp 1x150 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	295,068	
479	Dây cáp 1x185 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	366,544	
480	Dây cáp 1x240 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	468,129	
481	Dây cáp 1x300 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	594,297	
482	Dây cáp 1x400 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	806,915	
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		-	
483	Cáp ngầm 2x6 (7/1,04)	m	38,279	
484	Cáp ngầm 2x10 (7/1,35)	m	56,358	
485	Cáp ngầm 2x16 (7/1,70)	m	82,618	
486	Cáp ngầm 2x25 (7/2,13)	m	123,119	
487	Cáp ngầm 2x35 (7/2,51)	m	163,614	
488	Cáp ngầm 2x50 (7/3)	m	227,130	
489	Cáp ngầm 2x70 (19/2,13)	m	305,514	
490	Cáp ngầm 2x95 (19/2,51)	m	415,329	
491	Cáp ngầm 3x4 (7/0,85)	m	42,016	
492	Cáp ngầm 3x6 (7/1,04)	m	52,116	
493	Cáp ngầm 3x10 (7/1,35)	m	78,376	
494	Cáp ngầm 3x16 (7/1,70)	m	115,676	
495	Cáp ngầm 3x25 (7/2,13)	m	174,267	
496	Cáp ngầm 3x35 (7/2,5)	m	234,768	
497	Cáp ngầm 3x50 (19/1,8)	m	327,078	
498	Cáp ngầm 3x70 (19/2,13)	m	441,982	
499	Cáp ngầm 3x95 (19/2,5)	m	604,406	
500	Cáp ngầm 3x120 (19/2,8)	m	747,893	
501	Cáp ngầm 3x150 (37/2,25)	m	938,774	
502	Cáp ngầm 3x185 (37/2,5)	m	1,163,122	
503	Cáp ngầm 3 x 6 + 1 x 4	m	61,206	
504	Cáp ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	91,405	
505	Cáp ngầm 3 x 16 + 1 x 10	m	136,552	

506	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 10	m	195,875	
507	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 16	m	208,638	
508	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x 16	m	268,002	
509	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x 25	m	287,961	
510	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 25	m	377,353	
511	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 35	m	398,095	
512	Cáp ngầm 3 x 70 + 1 x 35	m	520,639	
513	Cáp ngầm 3 x 70 + 1 x 50	m	550,599	
514	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 50	m	713,324	
515	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 70	m	754,907	
516	Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 70	m	899,395	
517	Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 95	m	955,006	
518	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 95	m	1,147,390	
519	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 120	m	1,188,773	
520	Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 95	m	1,375,546	
521	Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 120	m	1,421,938	
522	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 120	m	1,739,973	
523	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 150	m	1,805,003	
524	Cáp ngầm 3 x 300 + 1 x 150	m	2,331,153	
525	Cáp ngầm 4x4 (7/0,85)	m	50,500	
526	Cáp ngầm 4x6 (7/1,04)	m	70,902	
527	Cáp ngầm 4x10 (7/1,35)	m	103,302	
528	Cáp ngầm 4x16 (7/1,70)	m	150,626	
529	Cáp ngầm 4x25 (7/2,13)	m	226,648	
530	Cáp ngầm 4x35 (7/2,5)	m	311,530	
531	Cáp ngầm 4x50 (19/1,8)	m	434,831	
532	Cáp ngầm 4x70 (19/2,13)	m	588,068	
533	Cáp ngầm 4x95 (19/2,5)	m	804,374	
534	Cáp ngầm 4x120 (19/2,8)	m	995,206	
535	Cáp ngầm 4x150 (37/2,25)	m	1,261,087	
536	Cáp ngầm 4x185 (37/2,5)	m	1,561,289	
537	Cáp ngầm 4x240 (37/2,84)	m	1,986,339	
	Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC 0,6-1KV			

538	2 x 4 (7/0,85)	m	21,308	
539	2 x 6 (7/1,1)	m	30,396	
540	2 x 10 (7/1,35)	m	48,909	
541	2 x 16 (7/1,70)	m	74,307	
542	2 x 25 (7/2,13)	m	113,524	
543	3 x 4 (7/0,85)	m	31,416	
544	3 x 6 (7/1,1)	m	44,115	
545	3 x 10 (7/1,35)	m	69,727	
546	3 x 16 (7/1,70)	m	105,242	
547	3x 25 (7/2,13)	m	162,873	
548	3x 35 (7/2,51)	m	220,698	
549	3 x 50 (7/3)	m	311,399	
550	3 x 70 (19/2,13)	m	423,708	
551	3x 95(19/2,51)	m	583,101	
552	3x120(19/2,8)	m	723,550	
553	3 x 4 + 1x2,5	m	37,842	
554	3 x 6 + 1x4	m	52,836	
555	3 x 10 + 1x6	m	82,620	
556	3 x 16 + 1x10	m	125,543	
557	3 x 25 + 1x10	m	182,508	
558	3 x 25 + 1x16	m	194,568	
559	3 x 35 + 1x16	m	252,858	
560	3 x 35 + 1x25	m	269,742	
561	3 x 50 + 1x25	m	353,660	
562	3 x 50 + 1x35	m	375,066	
563	3 x 70 + 1x35	m	491,646	
564	3 x 70 + 1x50	m	520,389	
565	3 x 95 + 1x50	m	674,678	
566	3 x 95 + 1x70	m	715,941	
567	3 x 120 + 1x70	m	855,659	
568	3 x 120 + 1x95	m	908,317	
569	3 x 150 + 1x95	m	1,094,574	
570	3 x 150 + 1x120	m	1,140,812	

571	3 x 185 + 1x95	m	1,311,919	
572	3 x 185 + 1x120	m	1,358,311	
573	3 x 240 + 1x120	m	1,667,228	
574	3 x 240 + 1x150	m	1,725,644	
575	3 x 300 + 1x150	m	2,134,260	
576	4 x 300 + 1x185	m	2,160,112	
577	4 x 4 (7 /0,85)	m	40,188	
578	4 x 6 (7 /1,04)	m	60,282	
579	4 x 10 (7 /1,35)	m	91,188	
580	4 x 16 (7 /1,70)	m	136,873	
581	4 x 25 (7 /2,13)	m	213,462	
582	4 x 35 (7 /2,5)	m	290,948	
583	4 x 50 (7 /3)	m	411,548	
584	4 x 70 (19 /2,13)	m	559,875	
585	4 x 95 (19 /02,51)	m	771,106	
586	4 x 120 (19 /2,8)	m	957,263	
587	4 x 150 (37 /2,25)	m	1,205,405	
588	4 x 185(37 /2,51)	m	1,497,278	
589	4 x 240 (37 /2,84)	m	1,910,715	
590	5 x 300 (37 /2,84)	m	2,236,891	
	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình			
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)		-	
591	CV 1x16 (7/1,71)	m	35,167	TPHB
592	CV 1x25 (7/2,14)	m	54,725	-
593	CV 1x35 (7/2,52)	m	76,761	-
594	CV 1x50 (19/1,83)	m	109,127	-
595	CV 1x70 (19/2,14)	m	147,907	-
596	CV 1x95 (19/2,52)	m	207,268	
597	CV 1x120 (37/2,02)	m	259,023	
598	CV 1x150 (37/2,26)	m	322,195	
599	CV 1x185 (37/2,52)	m	403,276	
600	CV 1x240 (37/2,87)	m	520,334	

601	CV 1x300 (37/3,18)	m	651,511	
	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)		-	
602	CXV 1x10 (7/1,36)	m	23,998	TPHB
603	CXV 1x16 (7/1,71)	m	36,544	-
604	CXV 1x25 (7/2,14)	m	56,277	-
605	CXV 1x35 (7/2,52)	m	78,363	-
606	CXV 1x50 (19/1,83)	m	110,279	
607	CXV 1x70 (19/2,14)	m	151,003	
608	CXV 1x95 (19/2,52)	m	209,773	
609	CXV 1x120 (37/2,02)	m	262,545	
610	CXV 1x150 (37/2,26)	m	326,582	
611	CXV 1x185 (37/2,52)	m	409,099	
612	CXV 1x240 (37/2,87)	m	525,689	
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)		-	
613	ABC 2x16 (7/1,71)	m	14,673	TPHB
614	ABC 2x25 (7/2,16)	m	20,353	
615	ABC 2x35(7/2,53)	m	23,688	
616	ABC 2x50 (7/2,99)	m	32,686	
617	ABC 2x70 (19/2,16)	m	44,861	
618	ABC 2x95 (19/2,53)	m	59,764	
619	ABC 2x120 (19/2,84)	m	73,035	
620	ABC 2x150 (19/3,17)	m	88,666	
621	ABC 2x185 (37/2,54)	m	111,172	
622	ABC 2x240 (37/2,89)	m	140,245	
	Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)			
623	Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,196,900	TPHB
624	Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,560,500	TPHB
625	Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,928,600	-
626	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2,992,500	-
627	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,313,800	-
628	Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3,870,000	-
629	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	4,301,100	-

	Đèn pha			-
630	Đèn S1501 70W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,354,400	-
631	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,541,600	-
632	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	2,917,800	-
633	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	3,137,400	-
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON			
634	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	70,000,000	-
635	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	74,000,000	-
636	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	86,000,000	-
	Công ty CP thương mại VIGLACERA			
	Xí bột			
637	Bột trẻ em (xả 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	1,780,000	
638	Bột V177 kết rời (xả tay gạt, nắp rời thường)	Bộ	1,430,000	
639	Bột VT18M kết rời (xả 2 nhấn, nắp rời thường)	Bộ	1,720,000	
640	Bột V166 kết rời (xả 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	1,750,000	TPHB
641	Bột VT34 kết rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,920,000	
642	Bột VI88 kết rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	1,950,000	
643	Bột VI107 kết rời (xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,320,000	
644	Bột BL5M kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	2,500,000	
645	Bột C109 kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,490,000	
646	Bột V38 kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	3,612,000	
647	Bột V199 kết liền (Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	5,315,000	
648	Bột kết âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	9,975,000	
	Chậu rửa			
649	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bảo bì)	Bộ	370,000	
650	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	330,000	TPHB
651	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Bộ	770,000	
652	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bao bì)	Bộ	1,150,000	
653	Chậu + chân treo tường VI5(bao bì)	Bộ	840,000	
654	Chậu + chân treo tường VI50 (Na no nung, bao bì)	Bộ	1,560,000	
655	Chậu + chân treo tường VI51 (Na no nung, bao bì)	Bộ	1,600,000	
656	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Bộ	1,220,000	TPHB
657	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	2,170,000	

658	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	2,310,000	
	Tiểu nam, tiểu nữ			
659	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Bộ	370,000	
660	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	975,000	
661	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	1,580,000	
662	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	4,800,000	TPHB
663	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Bộ	800,000	
664	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	1,500,000	
665	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	1,145,000	
	Sen vòi và phụ kiện			
666	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	4,310,000	
667	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Bộ	730,000	
668	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	890,000	
669	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	1,270,000	
670	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	485,000	TPHB
671	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	1,160,000	
672	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	820,000	
673	Si phon lật 2 VGSP4	Bộ	320,000	TPHB
674	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	285,000	
675	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	320,000	
676	Bộ giỏ đỡ chậu ốm thộp mạ	Bộ	175,000	
677	Bộ giỏ đỡ chậu ốm Inox	Bộ	225,000	
	Sơn JOTUN các loại			
	Sơn lót chống kiềm.			TPHB
678	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	58,091	
679	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	75,545	
680	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	78,727	
	Sơn phủ ngoại thất.			TPHB
681	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	63,545	
682	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Êtreme)	kg	171,250	
	Sơn phủ nội thất.			TPHB
683	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	36,818	
684	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	135,182	

	Sơn phủ cho gỗ và kim loại.			TPHB
685	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	128,727	
686	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	82,545	
687	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	149,091	
688	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	169,150	
	Bột trét và sơn gai .			TPHB
689	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	6,875	
690	Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exterior)	kg	9,625	
691	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	57,120	
	Sơn màu các loại			
692	Sơn đỏ Alkyd ĐB	kg	54,864	TPHB
693	Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26	kg	58,364	
694	Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01	kg	53,409	
695	Sơn đen Alkyd-01	kg	47,364	
696	Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE	kg	70,364	
697	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	39,864	TPHB
698	Sơn trắng Alkyd	kg	52,864	
699	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	63,964	
700	Hắc ín	kg	22,727	
701	Rẻ lau	kg	9,091	
	Sơn DURGO các loại			
	Bột bả DURGO.			
702	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	5,600	TPHB
703	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	5,800	TPHB
	Các sản phẩm sơn lót DURGO			
704	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	52,000	TPHB
705	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	65,000	-
706	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	75,000	-
	Sơn phủ trong nhà DURGO			
707	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	38,000	-
708	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	53,800	-
709	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	65,900	-
710	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	85,000	-

711	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	120,000	-
	Sơn phủ ngoài nhà DURGO			
712	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	52,000	-
713	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	65,400	-
714	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	77,900	-
715	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	91,200	-
716	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	162,000	-
	Sơn ALKYD DURGO.			
717	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	52,000	-
718	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.	kg	52,000	-
719	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.	kg	55,000	-
720	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .	kg	55,000	-
721	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	65,000	-
722	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	75,000	-
723	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	78,000	-
724	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh	kg	95,000	-
	Sơn AVP PAINT các loại			
	Sơn trong nhà AVP PAINT			
725	Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).	kg	35,000	TPHB
726	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	40,000	TPHB
727	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	65,300	-
728	Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	145,000	-
	Sơn ngoài nhà AVP PAINT			
729	Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	58,000	TPHB
730	Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	165,000	-
	Sơn lót AVP PAINT			
731	Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).	kg	55,000	TPHB
732	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	72,000	-
733	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	74,000	-
	Sơn chống thấm cao cấp AVP PAINT			
734	Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).	kg	95,000	TPHB
	Bột bả AVP PAINT			
735	Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	5,900	-

736	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	9,000	-
	Sơn JYKA các loại			
	Sơn ngoại thất.			TPHB
737	Sơn JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.	kg	220,926	-
738	Sơn JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.	kg	203,773	-
739	Sơn JYKA Satin - sơn bóng cao cấp.	kg	133,424	-
740	Sơn JYKA 5 IN1.	kg	68,695	-
	Sơn nội thất.			TPHB
741	Sơn JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu.	kg	177,015	-
742	Sơn JYKA 7 IN 1 siêu bóng.	kg	162,950	-
743	Sơn JYKA 6 IN1 - sơn bóng cao cấp.	kg	120,255	-
744	Sơn JYKA lau chùi hiệu quả.	kg	71,592	-
745	Sơn JYKA 5 IN 1 siêu trắng.	kg	53,129	-
	Sơn lót kiềm ngoại thất.			-
746	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.	kg	104,762	-
747	Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.	kg	82,645	-
	Sơn lót kiềm nội thất.			-
748	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.	kg	86,364	-
749	Sơn lót JYKA nội thất.	kg	68,182	-
750	Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.	kg	117,965	-
751	Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.	kg	10,205	-
752	Chống thấm chọn xi măng đa năng.	kg	94,372	-
	Công ty Nhựa Tiền phong			
	Ống nhựa u PVC dán keo (theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5)			
	Ống thoát nước uPVC			
753	D = 21 , dày 1	m	5,525	Thành phố Hòa Bình
754	D = 27 , dày 1	m	6,835	Thành phố Hòa Bình
755	D = 34 , dày 1	m	8,895	
756	D = 42 , dày 1,2	m	13,203	-
757	D = 48 , dày 1,4	m	15,544	-
758	D = 60 , dày 1,4	m	20,131	-
759	D = 75 , dày 1,5	m	28,310	-

760	D = 90 , dày 1,5	m	34,551	
761	D = 110 , dày 1,9	m	52,155	
	Ống Class 0			
762	D = 21 , dày 1,2	m	6,742	
763	D = 27 , dày 1,3	m	8,615	
764	D = 34 , dày 1,3	m	10,487	
765	D = 42 , dày 1,5	m	14,888	Thành phố Hòa Bình
766	D = 48 , dày 1,6	m	18,165	
767	D = 60 , dày 1,5	m	24,158	
768	D = 75 , dày 1,9	m	33,054	
769	D = 90 , dày 1,8	m	39,515	
770	D = 110 , dày 2,2	m	58,991	
771	D = 125 , dày 2,5	m	72,568	
772	D = 140 , dày 2,8	m	90,359	
773	D = 160 , dày 3,2	m	120,604	
774	D = 200 , dày 3,9	m	181,186	
	Ống Class 1			
775	D = 21 , dày 1,5	m	7,304	
776	D = 27 , dày 1,6	m	10,113	
777	D = 34 , dày 1,7	m	12,735	
778	D = 42 , dày 1,7	m	17,416	Thành phố Hòa Bình
779	D = 48 , dày 1,9	m	20,694	
780	D = 60 , dày 1,8	m	29,402	
781	D = 75 , dày 2,2	m	37,361	
782	D = 90 , dày 2,2	m	46,163	
783	D = 110 , dày 2,7	m	68,729	
784	D = 125 , dày 3,1	m	85,022	
785	D = 140 , dày 4	m	106,277	
786	D = 160 , dày 4	m	140,548	
787	D = 180 , dày 4,4	m	172,291	
788	D = 200 , dày 4,9	m	218,922	
789	D = 225 , dày 5,5	m	266,864	
790	D = 250 , dày 6,2	m	351,043	

791	D = 280, dày 6,9	m	417,431	
792	D = 315, dày 7,7	m	523,895	
793	D = 355, dày 8,7	m	684,482	
794	D = 400, dày 9,8	m	869,695	
795	D = 450, dày 11	m	1,099,385	
796	D = 500, dày 12,3	m	1,388,253	
	Ống Class 2			
797	D = 21 , dày 1,6	m	8,895	
798	D = 27 , dày 2	m	11,236	
799	D = 34 , dày 2	m	15,544	
800	D = 42 , dày 2	m	19,851	Thành phố Hòa Bình
801	D = 48 , dày 2,3	m	23,971	
802	D = 60 , dày 2,3	m	34,271	
803	D = 75 , dày 2,9	m	48,785	
804	D = 90 , dày 2,7	m	53,466	
805	D = 110 , dày 3,2	m	78,280	
806	D = 125 , dày 3,7	m	100,753	
807	D = 140 , dày 4,1	m	125,285	
808	D = 160 , dày 4,7	m	162,272	
809	D = 180 , dày 5,3	m	205,064	
810	D = 200, dày 5,9	m	254,597	
811	D = 225, dày 6,6	m	316,397	
812	D = 250, dày 7,3	m	409,565	
813	D = 280, dày 8,2	m	491,778	
814	D = 315, dày 9,2	m	628,581	
815	D = 355, dày 10,4	m	814,262	
816	D = 400, dày 11,7	m	1,034,307	
817	D = 450, dày 13,2	m	1,311,658	
	Ống Class 3			
818	D = 21 , dày 2,4	m	10,487	
819	D = 27 , dày 3	m	15,825	
820	D = 34 , dày 2,6	m	17,791	
821	D = 42 , dày 2,5	m	23,315	

822	D = 48 , dày 2,9	m	29,027	Thành phố Hòa Bình
823	D = 60 , dày 2,9	m	41,387	
824	D = 75 , dày 3,6	m	59,927	
825	D = 90 , dày 3,5	m	70,134	
826	D = 110 , dày 4,2	m	109,648	
827	D = 125 , dày 4,8	m	127,814	
828	D = 140 , dày 5,4	m	167,515	
829	D = 160 , dày 6,2	m	209,839	
830	D = 180 , dày 6,9	m	261,901	
831	D = 200 , dày 7,7	m	324,918	
832	D = 225 , dày 8,6	m	410,783	
833	D = 250 , dày 9,6	m	529,420	
834	D = 280 , dày 10,7	m	631,858	
835	D = 315 , dày 12,1	m	789,635	
836	D = 355 , dày 13,6	m	1,056,593	
837	D = 400 , dày 15,3	m	1,339,094	
838	D = 450 , dày 17,2	m	1,693,601	
	Ống Class 4			
839	D = 34 , dày 3,8	m	26,218	
840	D = 42 , dày 3,2	m	28,934	
841	D = 48 , dày 3,6	m	36,425	
842	D = 60 , dày 3,6	m	51,968	Thành phố Hòa Bình
843	D = 75 , dày 4,5	m	76,033	
844	D = 90 , dày 4,3	m	86,988	
845	D = 110 , dày 5,3	m	131,278	
846	D = 125 , dày 6	m	160,961	
847	D = 140 , dày 6,7	m	205,157	
848	D = 160 , dày 7,7	m	266,302	
849	D = 180 , dày 8,6	m	335,125	
850	D = 200 , dày 9,6	m	416,214	
851	D = 225 , dày 10,8	m	526,985	
852	D = 250 , dày 11,9	m	669,313	
853	D = 280 , dày 13,4	m	866,511	

854	D = 315, dày 15	m	1,093,298	
855	D = 355, dày 16,9	m	1,299,298	
856	D = 400, dày 19,1	m	1,654,367	
857	D = 450, dày 21,5	m	2,098,204	
	Ống Class 5			
858	D = 42 , dày 4,7	m	38,765	
859	D = 48 , dày 5,4	m	52,155	
860	D = 60 , dày 4,5	m	62,455	
861	D = 75 , dày 5,6	m	91,764	Thành phố Hòa Bình
862	D = 90 , dày 5,4	m	107,963	
863	D = 110 , dày 6,6	m	162,085	
864	D = 125 , dày 7,4	m	197,385	
865	D = 140 , dày 8,3	m	252,256	
866	D = 160 , dày 9,5	m	326,885	
867	D = 180 , dày 10,7	m	415,184	
868	D = 200, dày 11,9	m	513,034	
869	D = 225, dày 13,4	m	651,335	
870	D = 250, dày 14,8	m	828,869	
871	D = 280, dày 16,6	m	994,699	
872	D = 315, dày 18,7	m	1,259,690	
873	D = 355, dày 21,1	m	1,603,335	
874	D = 400, dày 23,7	m	2,028,164	
	Ống Class 6			
875	D = 60 , dày 7,1	m	91,764	
876	D = 75 , dày 8,4	m	132,495	
877	D = 90 , dày 6,7	m	130,529	
878	D = 110 , dày 8,1	m	196,355	Thành phố Hòa Bình
879	D = 125 , dày 9,2	m	242,144	
880	D = 140 , dày 10,3	m	309,655	
881	D = 160 , dày 11,8	m	401,981	
882	D = 180 , dày 13,3	m	509,382	
883	D = 200, dày 14,7	m	626,708	
884	D = 225, dày 16,6	m	779,055	

885	D = 250, dày 18,4	m	1,011,085	
886	D = 280, dày 20,6	m	1,212,685	
887	D = 315, dày 23,2	m	1,533,389	
888	D = 355, dày 26,1	m	1,953,255	
889	D = 400, dày 29,4	m	2,477,618	
	Ống Class 7			
890	D = 90 , dày 10,1	m	188,490	
891	D = 110 , dày 12,3	m	279,411	
892	D = 125 , dày 14	m	345,799	
893	D = 140 , dày 15,7	m	437,563	Thành phố Hòa Bình
894	D = 160 , dày 17,9	m	569,684	
	Máng điện và ống lọc uPVC			
	Ống lọc uPVC		-	
895	Ống u.PVC D48 Class 0	m	32,117	
896	Ống u.PVC D48 Class 1	m	39,889	
897	Ống u.PVC D48 Class D	m	48,035	-
898	Ống u.PVC D90 x 2,7	m	88,112	-
899	Ống u.PVC D90 x 6	m	163,583	-
	Máng điện (3m/cây)		-	-
900	Ống luồn dây điện D15	m	1,842	-
901	Máng điện 14x8	m	2,747	-
902	Máng điện 18x10	m	4,869	-
903	Máng điện 28x10	m	6,617	Thành phố Hòa Bình
904	Máng điện 40x20	m	9,488	-
905	Máng điện 60x40	m	16,542	-
906	Máng điện 100x40	m	29,058	-
	Ống nhựa HDPE - PE 80 (TP)		-	-
	PN 16			-
907	D = 20 dày 2,3	m	9,364	-
908	D = 25 dày 3,0	m	14,139	-
909	D = 32 dày 3,6	m	23,315	-
910	D = 40 dày 4,5	m	35,675	Thành phố Hòa Bình
911	D = 50 dày 5,6	m	55,152	-

912	D = 63 dày 7,1	m	87,831	-
913	D = 75 dày 8,4	m	124,443	-
914	D = 90 dày 10,1	m	178,658	-
915	D = 110 , dày 12,3	m	270,422	-
916	D = 125 , dày 14	m	346,642	-
917	D = 140 , dày 15,7	m	433,162	-
918	D = 160 , dày 17,9	m	568,373	-
919	D = 180 , dày 20,1	m	718,378	
920	D = 200, dày 22,4	m	893,572	
921	D = 225, dày 25,2	m	1,105,377	
922	D = 250, dày 27,9	m	1,365,405	
923	D = 280, dày 31,3	m	1,710,549	
924	D = 315, dày 35,2	m	2,176,109	
925	D = 355, dày 39,7	m	2,762,366	
926	D = 400, dày 44,7	m	3,514,360	
927	D = 450, dày 50,3	m	4,440,236	
928	D = 500, dày 55,8	m	5,502,354	
	PN 12,5			
929	D = 20 dày 1,9	m	7,772	
930	D = 25 dày 2,3	m	11,798	
931	D = 32 dày 3	m	19,476	
932	D = 40 dày 3,7	m	30,057	Thành phố Hòa Bình
933	D = 50 dày 4,6	m	46,537	-
934	D = 63 dày 5,8	m	73,973	-
935	D = 75 dày 6,8	m	103,468	-
936	D = 90 dày 8,2	m	148,882	-
937	D = 110 , dày 10	m	222,761	-
938	D = 125 , dày 11,4	m	289,898	-
939	D = 140 , dày 12,7	m	357,597	-
940	D = 160 , dày 14,6	m	470,055	-
941	D = 180 , dày 16,4	m	596,183	
942	D = 200, dày 18,2	m	735,514	
943	D = 225, dày 20,5	m	919,977	



944	D = 250, dày 22,7	m	1,150,416	
945	D = 280, dày 25,4	m	1,441,719	
946	D = 315, dày 28,6	m	1,802,032	
947	D = 355, dày 32,2	m	2,286,600	
948	D = 400, dày 36,3	m	2,901,978	
949	D = 450, dày 40,9	m	3,667,736	
950	D = 500, dày 45,4	m	4,562,713	
	PN 10			
951	D = 25 dày 1,9	m	10,113	
952	D = 32 dày 2,4	m	16,199	
953	D = 40 dày 3	m	25,001	
954	D = 50 dày 3,7	m	38,485	Thành phố Hòa Bình
955	D = 63 dày 4,7	m	61,425	-
956	D = 75 dày 5,6	m	87,831	-
957	D = 90 dày 6,7	m	124,443	-
958	D = 110, dày 8,1	m	188,022	-
959	D = 125, dày 9,2	m	239,896	-
960	D = 140, dày 10,3	m	294,018	-
961	D = 160, dày 11,8	m	392,336	-
962	D = 180, dày 13,3	m	496,085	
963	D = 200, dày 14,7	m	617,438	
964	D = 225, dày 16,6	m	762,668	
965	D = 250, dày 18,4	m	943,105	
966	D = 280, dày 20,6	m	1,183,002	
967	D = 315, dày 23,2	m	1,496,684	
968	D = 355, dày 26,1	m	1,900,163	
969	D = 400, dày 29,4	m	2,415,912	
970	D = 450, dày 33,1	m	3,059,100	
971	D = 500, dày 36,8	m	3,793,584	
	PN 8			
972	D = 32 dày 1,9	m	13,858	
973	D = 40 dày 2,4	m	20,694	
974	D = 50 dày 3	m	32,211	

975	D = 63 dày 3,8	m	51,219	Thành phố Hòa Bình
976	D = 75 dày 4,5	m	72,475	-
977	D = 90 dày 5,4	m	104,966	-
978	D = 110 , dày 6,6	m	150,099	-
979	D = 125 , dày 7,4	m	195,045	-
980	D = 140 , dày 8,3	m	244,578	-
981	D = 160 , dày 9,5	m	319,019	-
982	D = 180 , dày 10,7	m	404,603	
983	D = 200, dày 11,9	m	502,734	
984	D = 225, dày 13,4	m	634,761	
985	D = 250, dày 14,8	m	780,085	
986	D = 280, dày 16,6	m	979,343	
987	D = 315, dày 18,7	m	1,239,652	
988	D = 355, dày 21,1	m	1,562,416	
989	D = 400, dày 23,7	m	1,995,204	
990	D = 450, dày 26,7	m	2,509,080	
991	D = 500, dày 29,7	m	3,117,904	
	PN 6			
992	D = 40 dày 1,9	m	17,135	
993	D = 50 dày 2,4	m	26,593	
994	D = 63 dày 3	m	41,106	
995	D = 75 dày 3,5	m	58,429	Thành phố Hòa Bình
996	D = 90 dày 4,3	m	94,011	-
997	D = 110 , dày 5,3	m	123,975	-
998	D = 125 , dày 6	m	159,744	-
999	D = 140 , dày 6,7	m	198,509	-
1000	D = 160 , dày 7,7	m	260,871	-
1001	D = 180 , dày 8,6	m	328,102	
1002	D = 200, dày 9,6	m	407,693	
1003	D = 225, dày 10,8	m	514,064	
1004	D = 250, dày 11,9	m	628,955	
1005	D = 280, dày 13,4	m	791,508	
1006	D = 315, dày 15	m	994,886	

1007	D = 355, dày 16,9	m	1,272,705	
1008	D = 400, dày 19,1	m	1,603,616	
1009	D = 450, dày 21,5	m	2,046,891	
1010	D = 500, dày 23,9	m	2,503,743	
	Phụ tùng PVC nóng			
	Đầu nối thẳng nóng (PN 5)			
1011	D 21	Cái	1,124	
1012	D 27	Cái	1,405	
1013	D 34	Cái	1,591	
1014	D 42	Cái	2,809	
1015	D 48	Cái	3,559	
1016	D 60	Cái	6,086	
1017	D 76	Cái	8,427	
1018	D 90	Cái	11,236	
1019	D 110	Cái	14,139	
1020	D 125	Cái	23,971	
1021	D 140	Cái	27,341	
1022	D 160	Cái	40,919	
1023	D 180	Cái	68,729	
1024	D 200	Cái	79,310	
1025	D 225	Cái	127,159	
1026	D 250	Cái	138,956	
1027	D 315	Cái	266,864	
1028	D 280	Cái	243,455	
1029	D 355	Cái	510,411	
1030	D 400	Cái	779,804	
1031	D 450	Cái	949,754	
	Phụ tùng PVC phun nóng PL			
	Nối góc 45 độ phun NPL			
1032	D 200	Cái	415,559	
1033	D 250	Cái	766,507	
1034	D 315	Cái	1,385,163	
	Nối góc 90 độ phun NPL			

1035	D 90	Cái	6,273	
1036	D 110	Cái	103,561	
1037	D 160	Cái	380,070	
1038	D 200	Cái	507,884	
1039	D 250	Cái	997,321	
	Ba chạc 90 độ phun NPKL			
1040	D 160	Cái	369,395	
1041	D 200	Cái	646,279	
	Nối CB phun NPL			
1042	D 160-110	Cái	170,886	
1043	D 200-90	Cái	263,119	
1044	D 200-110	Cái	276,976	
1045	D 250-110	Cái	475,579	
1046	D 250-160	Cái	494,025	
1047	D 315-200	Cái	868,196	
1048	D 315-250	Cái	923,441	
	Ba chạc 45 độ PVC phun NPL			
1049	D 160-125	Cái	387,841	
	Phụ tùng ép phun u PVC (TP)			
	Đầu nối thẳng ép phun u PVC			
1050	PN 10			
1051	D 21	Cái	1,124	
1052	D 27	Cái	1,405	
1053	D 34	Cái	1,591	Tại TPHB
1054	D 48	Cái	3,559	
	Đầu nối ren trong phun		-	-
	PN 10			
1055	D 21	Cái	1,124	-
1056	D 27	Cái	1,311	-
1057	D 34	Cái	2,341	-
1058	D 42	Cái	3,277	-
1059	D 48	Cái	4,682	-
1060	D 60	Cái	7,397	-

1061	D 75	Cái	13,484	-
	Đầu nối ren ngoài phun			-
	PN 10			
1062	D 21	Cái	1,124	-
1063	D 27	Cái	1,311	-
1064	D 34	Cái	2,341	-
1065	D 42	Cái	3,277	-
1066	D 48	Cái	4,682	-
1067	D 60	Cái	7,491	-
1068	D 75	Cái	8,521	-
	Đầu nối ren trong đồng PN 16			
1069	D 21 x 1/2	Cái	9,457	
1070	D 27 x 3/4	Cái	25,836	
1071	D 34 x 1	Cái	49,583	
1072	D 42x 1 1/4	Cái	148,377	
1073	D 48x1 1/2	Cái	235,952	
1074	D 60x2	Cái	336,583	
	Đầu nối CB phun		-	-
	PN 10			
1075	D 27-21	Cái	1,124	-
1076	D 34-21	Cái	1,498	-
1077	D 34-27	Cái	2,154	
1078	D 42-21	Cái	2,154	-
1079	D 42-27	Cái	2,341	
1080	D 42-34	Cái	2,529	
1081	D 48-21	Cái	2,996	-
1082	D 48-27	Cái	3,184	
1083	D 48-34	Cái	3,277	-
1084	D 48-42	Cái	3,371	-
1085	D60 - 42	Cái	5,805	-
1086	D75 - 34	Cái	9,832	-
1087	D90 - 42	Cái	15,450	-
1088	D90 - 60	Cái	17,323	-

1089	D 110-48	Cái	25,563	-
1090	D 110-60	Cái	27,155	-
1091	D 110-75	Cái	28,091	-
1092	D 110-90	Cái	30,339	-
1093	D200 - 160	Cái	164,051	-
	PN 6			
1094	D 110-48	Cái	16,949	-
1095	D 110-60	Cái	17,791	-
1096	D 110-75	Cái	17,978	-
1097	D 110-90	Cái	18,353	-
1098	D 140-110	Cái	40,357	-
	PN 7			
1099	D 90-34	Cái	10,768	-
1100	D 90-42	Cái	11,705	-
1101	D 90-48	Cái	11,705	-
1102	D 90-60	Cái	12,173	-
1103	D 90-75	Cái	13,109	-
1104	D 110-34	Cái	17,604	-
1105	D 110-42	Cái	17,791	-
	PN 8			
1106	D 60-21	Cái	4,214	-
1107	D 60-27	Cái	5,056	-
1108	D 60-34	Cái	5,056	-
1109	D 60-48	Cái	5,431	-
1110	D 75-42	Cái	8,053	-
1111	D 75-48	Cái	8,053	-
1112	D 75-60	Cái	8,427	-
1113	D 160-90	Cái	81,651	-
1114	D 200-110	Cái	153,376	-
	Ba chạc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1115	D 21	Cái	1,779	-
1116	D 27	Cái	2,996	-

1117	D 34	Cái	4,120	-
1118	D 42	Cái	5,899	Thành phố Hòa Bình
1119	D 48,	Cái	8,802	-
1120	D 60	Cái	21,068	-
1121	D 90	Cái	56,181	-
1122	D 110	Cái	76,781	-
1123	D 125	Cái	115,173	-
	PN 6			
1124	D 110	Cái	55,245	
1125	D 140	Cái	147,945	-
1126	D 160	Cái	157,309	-
	PN 8			
1127	D 60	Cái	13,859	
1128	D 75	Cái	23,596	
1129	D 200	Cái	420,615	-
	PN 16			
1130	D 21	Cái	3,277	
1131	D 27	Cái	4,214	
1132	D 34	Cái	7,397	
1133	D 42	Cái	12,360	
1134	D 48	Cái	17,697	
1135	D 60	Cái	27,435	
	Ba chạc 45 độ phun		-	-
	PN 8			
1136	D 34	Cái	4,869	-
1137	D 42	Cái	6,555	-
1138	D 60	Cái	17,135	-
1139	D 75	Cái	32,866	Thành phố Hòa Bình
1140	D 90	Cái	40,264	-
1141	D 110	Cái	60,864	-
1142	D 125	Cái	119,855	-
	PN 10			
1143	D 140	Cái	194,764	-

1144	D 160	Cái	276,227	-
	Nối góc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1145	D 21	Cái	1,217	-
1146	D 27	Cái	1,779	-
1147	D 34	Cái	2,809	-
1148	D 42	Cái	4,495	Thành phố Hòa Bình
1149	D 48	Cái	7,116	-
1150	D 60	Cái	14,326	-
1151	D 75	Cái	25,750	-
1152	D 90	Cái	33,521	-
1153	D 90, PN 10	Cái	39,327	-
1154	D 110	Cái	60,864	-
1155	D 200	Cái	329,600	-
	PN 16			
1156	D 21	Cái	2,529	-
1157	D 27	Cái	3,090	-
1158	D 34	Cái	6,086	-
1159	D 42	Cái	9,551	Thành phố Hòa Bình
1160	D 48	Cái	12,921	-
1161	D 60	Cái	20,787	-
	PN 8			
1162	D 60	Cái	10,487	Thành phố Hòa Bình
1163	D 75	Cái	18,540	-
1164	D 125	Cái	72,194	-
	PN 6			
1165	D 110	Cái	39,046	Thành phố Hòa Bình
1166	D 140	Cái	99,255	-
1167	D 200	Cái	245,421	-
	Nối góc 45 độ phun		-	-
	PN 10			
1168	D 21	Cái	1,217	-
1169	D 27	Cái	1,498	-

1170	D 34	Cái	2,154	-
1171	D 42	Cái	3,371	Thành phố Hòa Bình
1172	D 48	Cái	5,431	-
1173	D 60	Cái	12,360	-
1174	D 75	Cái	20,413	-
1175	D 90	Cái	27,904	-
1176	D 110	Cái	52,436	-
1177	D 200	Cái	248,136	-
	PN 16			
1178	D 34	Cái	4,681	
1179	D 42	Cái	8,240	
1180	D60	Cái	16,480	
	PN 8			
1181	D 60	Cái	8,895	-
1182	D 75	Cái	15,356	-
1183	D 140	Cái	67,419	-
1184	D 160	Cái	103,000	-
	PN 6			
1185	D 110	Cái	67,419	-
1186	D 200	Cái	171,729	-
	PN 12,5			
1187	D 75 dày	Cái	23,596	-
1188	D 90 dày	Cái	29,964	-
1189	D 110 dày	Cái	56,181	-
1190	D 125 dày	Cái	73,036	-
1191	D 140 dày	Cái	89,891	
1192	D 160 dày	Cái	134,836	
	Nối góc ren trong PN 10			
1193	D 21x1/2	Cái	1,966	
1194	D 27x3/4	Cái	2,529	
	Nối góc ren ngoài PN 10			
1195	D 21x1/2	Cái	1,685	
1196	D 27x3/4	Cái	2,809	

	Ba chạc 45 độ chuyển bậc phun PN 10			
1197	D 90-75	Cái	39,327	
1198	D 110-75	Cái	54,309	
1199	D 110-90	Cái	57,586	
1200	D 125-75	Cái	77,719	
1201	D 125-110	Cái	97,850	
1202	D 140-90	Cái	123,600	
1203	D 140-110	Cái	130,904	
1204	D 160-110	Cái	239,709	
	Ba chạc ren đồng			
1205	D 21x1/2	Cái	12,079	
1206	D 27x3/4	Cái	16,949	
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
	PN 10			
1207	D 27 - 21	Cái	2,341	-
1208	D 34 - 21	Cái	2,996	-
1209	D 42 - 21	Cái	4,026	-
1210	D 48 - 21	Cái	6,461	Thành phố Hòa Bình
1211	D 34 - 27	Cái	3,277	-
1212	D 42 - 27	Cái	4,588	-
1213	D 48 - 27	Cái	6,648	-
1214	D 48 - 34	Cái	7,116	-
1215	D 48 - 42	Cái	8,989	
1216	D 90-48	Cái	33,521	
1217	D 110-48	Cái	51,406	
1218	D 110-60	Cái	60,583	
	PN 8			
1219	D 60-27	Cái	9,176	-
1220	D 60-34	Cái	10,113	-
1221	D 60-48	Cái	11,705	-
1222	D75 - 27	Cái	14,795	-
1223	D 75 - 34	Cái	15,356	-
1224	D 75-42	Cái	16,480	-

1225	D 75 - 48	Cái	18,540	-
1226	D 75-60	Cái	20,787	-
	PN 6			
1227	D110-75	Cái	39,234	-
	Ba chạc cong		-	-
1228	D 90, PN 10	Cái	61,894	-
1229	D 90 mỏng	Cái	37,829	-
1230	D 110, PN 10	Cái	122,289	-
1231	D 110 mỏng	Cái	62,924	Thành phố Hòa Bình
	Tứ chạc cong			
1232	D 90	Cái	48,597	
1233	D 110	Cái	84,179	
	Nối thẳng ren ngoài PN16		-	-
1234	D 21	Cái	1,685	Thành phố Hòa Bình
1235	D 27	Cái	2,247	-
1236	D 34	Cái	3,465	-
1237	D 42	Cái	5,618	Thành phố Hòa Bình
1238	D 48	Cái	6,742	-
1239	D 60	Cái	11,892	-
	Nối thẳng ren trong đồng PN16		-	-
1240	D 21	Cái	10,300	-
1241	D 27	Cái	14,045	-
1242	D 34	Cái	18,915	-
1243	D 42	Cái	36,144	Thành phố Hòa Bình
1244	D 48	Cái	45,975	-
1245	D 60	Cái	54,777	-
	Nối góc ren trong đồng PN16		-	-
1246	D 21	Cái	9,551	-
1246	D 27	Cái	16,011	-
1247	D 34	Cái	23,221	-
	Nối góc 90 độ u.PVC PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1248	D 21	Cái	2,435	-
1249	D 27	Cái	2,903	-

1250	D 34	Cái	5,805	-
1251	D 42	Cái	9,083	Thành phố Hòa Bình
1252	D 48	Cái	12,266	-
1253	D 60	Cái	19,757	-
	Ba chạc 90 độ u.PVC PN16		-	-
1254	D 21	Cái	3,090	-
1255	D 27	Cái	4,026	-
1256	D 34	Cái	7,023	-
1257	D 42	Cái	11,798	Thành phố Hòa Bình
1258	D 48	Cái	16,855	-
1259	D 60	Cái	26,125	-
	Nối thẳng phun		-	-
	PN16			
1260	D 21	Cái	1,685	-
1261	D 27	Cái	2,247	-
1262	D 34	Cái	4,307	-
1263	D 42	Cái	7,865	Thành phố Hòa Bình
1264	D 48	Cái	8,521	-
1265	D 60	Cái	13,296	-
	Bạc CB ép phun		-	-
	PN 16			-
1266	27-21	Cái	2,435	-
1267	34-21	Cái	1,873	-
1268	34-27	Cái	2,060	-
1269	42-21	Cái	3,090	-
1270	42-27	Cái	3,090	-
1271	42-34	Cái	2,435	-
1272	48-21	Cái	4,495	-
1273	48-27	Cái	4,495	-
1274	18-34	Cái	5,525	-
1275	48-42	Cái	5,525	-
1276	60-21	Cái	7,679	-
1277	60-27	Cái	7,679	-

1278	60-34	Cái	8,334	-
1279	60-42	Cái	8,521	-
1280	60-48	Cái	7,023	-
	PN 10			-
1281	D 75-34	Cái	7,865	-
1282	D 75-42	Cái	7,865	-
1283	D 75-48	Cái	7,865	-
1284	D 75-60	Cái	7,865	-
1285	D 90-42	Cái	11,985	-
1286	D 90-48	Cái	12,641	-
1287	D 90-60	Cái	13,671	-
1288	D 90-75	Cái	12,173	-
1289	D 110-34	Cái	21,255	-
1290	D 110-42	Cái	21,349	-
1291	D 110-48	Cái	23,784	-
1292	D 110-60	Cái	24,814	-
1293	D 110-75	Cái	26,499	-
1294	D 110-90	Cái	27,904	-
1295	D 125-75	Cái	38,110	-
1296	D 125-90	Cái	38,110	-
1297	D 125-110	Cái	38,110	-
1298	D 140-75	Cái	33,054	-
1299	D 140-90	Cái	43,729	-
1300	D 140-110	Cái	43,729	-
1301	D 160-90	Cái	65,545	-
1302	D 160-110	Cái	72,006	-
	PN 8			-
1303	D 90-34	Cái	11,891	-
1304	D 160-110	Cái	56,181	-
	PN 11			-
1305	D 200-110	Cái	127,907	-
	Phụ tùng phun khác			
	Đầu bịt phun		-	-

	PN 16			
1306	D 21 PN16	Cái	936	-
1307	D 27 PN16	Cái	1,311	-
1308	D 34 PN16	Cái	2,341	-
1309	D 42 PN16	Cái	3,745	Thành phố Hòa Bình
	PN 10			
1310	D 42 PN10	Cái	1,873	
1311	D 48 PN10(Đầu tròn)	Cái	2,809	-
1312	D 60 PN10	Cái	8,427	-
1313	D 75 PN10	Cái	11,236	-
1314	D 90 PN10	Cái	18,821	-
1315	D 110 PN10	Cái	28,091	
	PN 6			
1316	D 48 Đầu nhọn	Cái	2,809	
1317	D 140	Cái	24,345	
	Đầu bịt ngoài hàn, PN5			
1318	D 42	Cái	1,217	
1319	D 48	Cái	1,685	
1320	SD 60	Cái	2,621	
1321	D 76	Cái	4,214	
1322	D 90	Cái	5,899	
1323	D 110	Cái	10,487	
1324	D 125	Cái	15,169	
1325	D 140	Cái	24,345	
1326	D 160	Cái	31,087	
1327	D 180	Cái	42,324	
1328	D 200	Cái	57,680	
1329	D 225	Cái	81,276	
1330	D 250	Cái	111,240	
1331	D 280	Cái	153,939	
1332	D 315	Cái	214,240	
1333	D 355	Cái	314,993	
1334	D 400	Cái	445,335	

1335	D 450	Cái	631,484	
1336	D 500	Cái	868,945	
	Đầu bịt ren			
1337	D 21	Cái	469	
1338	D 27	Cái	936	
1339	D34	Cái	1,499	
	Đệm ray nhựa mềm			
1340	200x130x4,5	Cái	9,083	
	Van cầu		-	-
1341	D 21	Cái	23,409	-
1342	D 27	Cái	31,836	-
1343	D 34	Cái	44,103	-
	Van hút bơm			
1344	D 27	Cái	7,304	
	Chụp lọc nước		-	Thành phố Hòa Bình
1345	Số 1(không đế)	Cái	20,319	-
1345	Số 1 (Phần Lan)	Cái	26,967	-
1347	Thân chụp lọc nước số 1(P.Lan)	Cái	20,319	
	Phễu chắn rác		-	-
1348	D 48	Cái	13,765	Thành phố Hòa Bình
1349	D 60	Cái	28,746	-
1350	D 90	Cái	34,551	-
	Phễu thu nước			
1351	D 75	Cái	18,259	
1352	D 110	Cái	29,964	
	Bích PVC phun (PN 10)		-	Thành phố Hòa Bình
1353	D 60	Cái	70,789	-
1354	D 75	Cái	98,974	-
1355	D 90	Cái	98,693	-
1356	D 110	Cái	133,151	Thành phố Hòa Bình
1357	D 140	Cái	226,506	-
1358	D 160	Cái	317,427	-
1359	D 200	Cái	554,701	

1360	D 200 Nóng PL	Cái	417,337	-
1361	D 250	Cái	776,620	-
	Syphon		-	-
1362	D 42	Cái	10,487	-
1363	D 48	Cái	15,356	-
1364	D 60	Cái	24,814	-
1365	D 75	Cái	47,286	Thành phố Hòa Bình
1366	D 90	Cái	64,047	-
1367	D 110	Cái	94,666	-
	Đầu bịt xả thông tắc		-	-
1368	D 60	Cái	9,364	-
1369	D 75	Cái	13,577	-
1370	D 90	Cái	19,757	-
1371	D 110	Cái	26,218	Thành phố Hòa Bình
1372	D 125	Cái	37,455	-
1373	D 140	Cái	49,627	-
1374	D 160	Cái	66,481	-
	Khớp nối bê tông		-	-
1375	Khớp nối bê tông	m	58,149	-
	Nắp bể phốt		-	-
1376	Nắp bể phốt	Cái	32,024	-
	Zoăng cao su và keo dán PVC		-	-
	Zoăng cao su		-	-
1377	D 63	Cái	6,274	Thành phố Hòa Bình
1378	D 75	Cái	11,799	-
1379	D 90	Cái	14,326	Thành phố Hòa Bình
1380	D 110	Cái	18,165	-
1381	D 125	Cái	22,191	-
1382	D 140	Cái	24,720	-
1383	D 160	Cái	33,896	-
1384	D 180	Cái	42,230	-
1385	D 200	Cái	42,699	-
1386	D 225	Cái	56,556	-

1387	D 250	Cái	67,886	-
1388	D 280	Cái	97,101	-
1389	D 315	Cái	127,159	-
1390	D 355	Cái	171,355	-
1391	D 400	Cái	240,551	-
1392	D 450	Cái	379,134	-
1393	D 500	Cái	472,676	-
	Keo dán PVC		-	-
1394	Keo PVC 15 Gr	Tuýp	2,903	-
1395	Keo PVC 30 Gr	Tuýp	4,307	-
1396	Keo PVC 50 Gr	Tuýp	6,742	-
1397	Keo 1 kg	Kg	121,540	Thành phố Hòa Bình
	Phụ tùng ép phun HDPE(Tiền Phong)			-
	Đầu nối thẳng			-
1398	D 20	Bộ	17,510	-
1399	D 25	Bộ	26,056	-
1400	D 32	Bộ	33,753	Thành phố Hòa Bình
1401	D 40	Bộ	50,166	Thành phố Hòa Bình
1402	D 50	Bộ	65,262	-
1403	D 63	Bộ	85,958	-
1404	D 75	Bộ	137,422	-
1405	D 90	Bộ	237,717	-
	Nối góc 90 độ			-
1406	D 20	Bộ	21,724	-
1407	D 25	Bộ	24,666	-
1408	D 32	Bộ	33,753	-
1409	D 40	Bộ	53,689	Thành phố Hòa Bình
1410	D 50	Bộ	69,546	-
1411	D 63	Bộ	116,651	-
1412	D 75	Bộ	161,253	-
1413	D 90	Bộ	271,598	-
	Ba chạc 90 độ			-
1414	D 20	Bộ	22,099	-

1415	D 25	Bộ	31,342	-
1416	D 32	Bộ	36,349	-
1417	D 40	Bộ	70,936	Thành phố Hòa Bình
1418	D 50	Bộ	113,684	-
1419	D 63	Bộ	136,309	-
1420	D 75	Bộ	216,054	-
1421	D 90	Bộ	399,317	-
	Đầu nối bằng bích			-
1422	D 40	Cái	14,280	-
1423	D 50	Cái	20,493	-
1424	D 63	Cái	25,871	-
1425	D 75	Cái	40,336	Thành phố Hòa Bình
1426	D 90	Cái	60,829	-
	Khâu nối			-
1427	D 20 x (1/2", 3/4")	Bộ	12,240	-
1428	D 25 x (3/4" , 1")	Bộ	14,187	-
1429	D 32 x 1"	Bộ	17,247	-
1430	40 x 1 1/4"	Bộ	30,229	Thành phố Hòa Bình
1431	40/1 1/2"	Bộ	28,467	-
1432	D 50 x 1 1/2"	Bộ	35,607	-
1433	D 50 x 2"	Bộ	53,689	-
1434	D 63 x 2"	Bộ	62,591	-
1435	D 63 x 2 1/2"	Bộ	60,365	-
1436	D 75 x 2 1/2"	Bộ	94,025	-
1437	D 90x3"	Bộ	151,133	-
	Khâu nối ren trong			-
1438	D 20 - 1/2"	Bộ	10,861	
1439	D 25 - 3/4"	Bộ	14,744	
	Đầu nối CB			
1440	D 32 - 25	Bộ	35,700	Thành phố Hòa Bình
1441	D 40 - 20	Bộ	36,720	
1442	D 40 - 25	Bộ	38,389	
1443	D 40 - 32	Bộ	43,675	Thành phố Hòa Bình

1444	D 50 - 25	Bộ	44,880	
1445	D 50 - 32	Bộ	46,085	-
1446	D 50 - 40	Bộ	57,862	-
1447	D 63 - 20	Bộ	61,107	
1448	D 63 - 40	Bộ	79,931	-
1449	D 63 - 63	Bộ	80,951	-
1450	D 90-60	Bộ	178,407	-
	Nối CB dán			-
1451	Đa năng 90-20	Cái	7,210	-
1452	D 90 - 75 - 63	Cái	32,176	-
1453	D 125 - 110 - 90	Cái	84,753	
1454	D 160 - 140 - 125	Cái	132,322	Thành phố Hòa Bình
1455	D 200 - 180 - 160	Cái	180,355	-
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
1456	D 25 - 20	Cái	39,873	-
1457	D 32 - 25	Cái	54,802	-
1458	D 40 - 20	Cái	64,909	
1459	D 40 - 32	Cái	66,578	Thành phố Hòa Bình
1460	D 50 - 25	Cái	79,004	-
1461	D 50 - 40	Cái	97,549	-
1462	D 63 - 25	Cái	112,293	-
1463	D 63 - 32	Cái	113,962	
1464	D 63 - 40	Cái	119,154	
1465	D 63 - 50	Cái	119,456	
1466	D 75 - 63	Cái	212,695	-
	Đai khởi thủy		-	-
1467	D 32 x (1/2", 3/4")	Bộ	21,513	-
1468	D 40 x (1/2", 3/4")	Bộ	31,620	-
1469	D 50 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	38,574	-
1470	D 63 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	54,802	Thành phố Hòa Bình
1471	D 63 x 1 1/4"	Bộ	57,584	-
1472	D 75 x (1/2", 3/4", 1")	Bộ	68,155	-
1473	D 75 x 1 1/2"	Bộ	72,327	-

1474	D 75 x 2"	Bộ	75,295	-
1475	D 90 x (1/2", 3/4", 1", 1 1/2")	Bộ	81,600	
1476	D 90 x 2"	Bộ	84,567	-
1477	D 110 x (1", 2")	Bộ	121,475	
1478	D 110 x 1 1/2"	Bộ	113,776	
	Đầu bịt PE phun		-	
1479	D 20	Bộ	8,895	-
1480	D 25	Bộ	10,300	
1481	D 32	Bộ	17,340	
1482	D 40	Bộ	30,322	Thành phố Hòa Bình
1483	D 50	Bộ	43,489	-
1484	D 63	Bộ	65,187	-
1485	D 75	Bộ	97,603	-
1486	D 90	Bộ	154,897	-
	Nối góc ren ngoài			-
1487	D 20 x 1/2"	Bộ	12,796	-
1488	D 25 x 3/4"	Bộ	14,466	-
1489	D 40 x 1 1/2"	Bộ	41,264	-
1490	D 50 x 1 1/2"	Bộ	59,253	Thành phố Hòa Bình
1491	D 63 x 2"	Bộ	93,562	-
	Phụ tùng chịu nhiệt PPR (Công ty CP nhựa Tiên phong).			-
	Nối thẳng (măng sồng)			
1492	D 20	Cái	2,903	
1493	D 25	Cái	4,869	
1494	D 32	Cái	7,491	Thành phố Hòa Bình
1495	D 40	Cái	11,985	
1496	D 50	Cái	21,327	-
1497	D 63	Cái	42,236	-
1498	D 75	Cái	70,792	-
1499	D 90	Cái	119,822	-
1500	D 110	Cái	192,556	-
	Nối ren trong		-	-
1501	D 20 x 1/2"	Cái	35,236	-

1502	D 25 x 1/2"	Cái	43,118	-
1503	D 25 x 3/4"	Cái	48,126	-
1504	D 32 x 1"	Cái	78,976	Thành phố Hòa Bình
1505	D 40 x 1 1/4"	Cái	190,645	-
1506	D 50 x 1 1/2"	Cái	252,980	-
1507	D 63 x 2"	Cái	511,875	-
1508	D 75 x 2 1/4"	Cái	731,640	-
1509	D 75 x 2 1/2"	Cái	726,615	-
1510	D 90 x 3"	Cái	1,467,300	-
1511	D 90 x 3 1/2"	Cái	1,467,300	-
	Nối ren n goài		-	-
1512	D 20 x 1/2"	Cái	44,508	-
1513	D 25 x 1/2"	Cái	51,464	-
1514	D 25 x 3/4"	Cái	61,031	-
1515	D 32 x 1"	Cái	91,800	Thành phố Hòa Bình
1516	D 40 x 1,1/4"	Cái	267,054	-
1517	D 50 x 1,1/2"	Cái	330,546	-
1518	D 63 x 2"	Cái	560,090	-
1519	D 75 x 2,1/2"	Cái	854,250	-
1520	D 75 x 2,1/4"	Cái	895,364	-
1521	D 90 x 3,1/2"	Cái	1,726,773	-
1522	D 110 x 4"	Cái	2,905,364	-
1523	D 110 x 4,1/2"	Cái	2,905,364	-
	Nối góc 90 độ		-	-
1524	D 20	Cái	5,431	-
1525	D 25	Cái	7,210	-
1526	D 32	Cái	12,641	-
1527	D 40	Cái	20,600	Thành phố Hòa Bình
1528	D 50	Cái	35,793	-
1529	D 63	Cái	107,670	-
1530	D 75	Cái	140,554	-
1531	D 90	Cái	216,797	-
1532	D 110	Cái	397,670	-

	Nối góc 90 độ ren trong		-	-
1533	D 20 x 1/2"	Cái	39,224	-
1534	D 25 x 1/2"	Cái	44,509	-
1535	D 25 x 3/4"	Cái	59,994	-
1536	D 32 x 1"	Cái	110,809	Thành phố Hòa Bình
	Nối góc 90 độ ren ngoài		-	-
1537	D 20 x 1/2"	Cái	55,173	-
1538	D 25 x 1/2"	Cái	61,304	-
1539	D 25 x 3/4"	Cái	73,718	-
1540	D 32 x 1"	Cái	117,393	Thành phố Hòa Bình
1541	D 40 x 1"	Cái	-	-
	Ba chạc 90 độ			-
1542	D 20	Cái	6,367	-
1543	D 25	Cái	9,831	-
1544	D 32	Cái	16,199	-
1545	D 40	Cái	25,281	Thành phố Hòa Bình
1546	D 50	Cái	49,146	-
1547	D 63	Cái	123,327	-
1548	D 75	Cái	185,176	-
1549	D 90	Cái	287,454	-
1550	D110 (phi 16)	Cái	431,182	-
	Ba chạc 90 độ ren trong		-	-
1551	D 20 x 1/2"	Cái	39,502	-
1552	D 25 x 1/2"	Cái	42,284	-
1553	D 25 x 3/4"	Cái	61,664	-
1554	D 32 x 1"	Cái	134,640	Thành phố Hòa Bình
1555	D 50 x 1/2"	Cái	257,090	-
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		-	-
1556	D 20 x 1/2"	Cái	48,682	-
1557	D 25 x 1/2"	Cái	52,854	-
1558	D 25 x 3/4"	Cái	63,982	-
1559	D 32 x 1"	Cái	134,454	Thành phố Hòa Bình
1560	D 50 x 1"	Cái	153,000	-

1561	D 50 x 3/4"	Cái	153,000	-
	Đầu bịt PPR			-
1562	D 20	Cái	2,689	-
1563	D 25	Cái	4,636	-
1564	D 32	Cái	6,018	-
1565	D 40	Cái	9,087	Thành phố Hòa Bình
1566	D 50	Cái	17,154	
	Van PPR			
1567	D 20	Cái	136,132	
1568	D 25	Cái	184,554	
1569	D 32	Cái	212,877	
1570	D 40	Cái	329,823	Thành phố Hòa Bình
1571	D 50	Cái	561,886	
1572	D 63	Cái	776,591	
1573	D 75	Cái	1,243,459	
1574	D 90	Cái	1,558,755	
1575	D 110	Cái	1,178,591	
	Van cửa PPR(mở 100%)			
1576	D 20	Cái	182,727	
1577	D 26	Cái	210,136	
	Đầu nối CB phun PPR			
1578	D 25 - 20	Cái	4,277	
1579	D 32 - 20	Cái	6,201	
1580	D 32 - 25	Cái	6,201	
1581	D 40 - 20	Cái	9,574	Thành phố Hòa Bình
1582	D 40 - 25	Cái	9,574	
1583	D 40 - 32	Cái	9,574	
1584	D 50 - 20	Cái	17,216	
1585	D 50 - 25	Cái	17,216	
1586	D 50 - 32	Cái	17,216	
1587	D 50 - 40	Cái	17,216	
1588	D 63 - 20	Cái	33,340	
1589	D 63 - 25	Cái	33,340	

1590	D 63 - 32	Cái	33,340	
1591	D 63 - 40	Cái	33,340	
1592	D 63 - 50	Cái	33,340	
1593	D 75 - 50	Cái	58,207	
1594	D 75 - 63	Cái	58,207	
1595	D 90 - 63	Cái	94,462	-
1596	D 90 - 75	Cái	94,462	-
1597	D 110 - 75	Cái	167,243	-
1598	D 110 - 90	Cái	167,243	-
	Zắc co ren trong			-
1599	D 20 x 1/2"	Cái	82,438	-
1600	D 25 x 3/4"	Cái	132,082	-
1601	D 32 x 1"	Cái	193,568	-
1602	D 40 x 1 1/4"	Cái	302,786	Thành phố Hòa Bình
1603	D 50 x 1 1/2"	Cái	528,328	
1604	D 63 x 2"	Cái	703,677	
	Zắc co ren ngoài			
1605	D 20 x 1/2"	Cái	87,902	
1606	D 25 x 3/4"	Cái	137,092	
1607	D 32 x 1"	Cái	213,426	
1608	D 40 x 1 1/4"	Cái	319,729	Thành phố Hòa Bình
1609	D 50 x 1 1/2"	Cái	564,308	
1610	D 63 x 2"	Cái	793,402	
	Zắc co nhựa			
1611	D 20	Cái	35,236	
1612	D 25	Cái	51,927	
1613	D 32	Cái	74,646	
1614	D 40	Cái	85,773	Thành phố Hòa Bình
1615	D 50	Cái	128,891	
1616	D 63	Cái	298,582	
	Nối góc 45 độ (PPR)			
1617	D 20	Cái	4,495	
1618	D 25	Cái	7,210	

1619	D 32	Cái	10,861	
1620	D 40	Cái	21,420	Thành phố Hòa Bình
1621	D 50	Cái	40,893	
1622	D 63	Cái	93,654	
1623	D 75	Cái	141,888	
1624	D 90	Cái	169,023	
1625	D 110 (áp suất 16)	Cái	294,282	
	Ba chạc 90 độ CB(PPR)			
1626	25 - 20	Cái	9,831	
1627	32 - 20	Cái	17,154	
1628	32 - 25	Cái	17,154	
1629	40 - 20	Cái	37,740	Thành phố Hòa Bình
1630	40 - 25	Cái	37,740	
1631	40 - 32	Cái	37,740	
1632	50 - 20	Cái	66,300	
1633	50 - 25	Cái	66,300	
1634	75 - 25	Cái	158,020	
1635	63 - 25	Cái	116,558	
1636	50 - 32	Cái	66,300	
1637	63 - 32	Cái	116,558	
1638	75 - 40	Cái	158,020	
1639	75 - 50	Cái	169,864	
1640	90 - 50	Cái	247,910	
1641	75 - 63	Cái	164,278	
1642	90 - 63	Cái	276,818	
1643	90 - 75	Cái	258,109	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			
	PN 10			
1644	D 20 dày 2,3	m	21,698	
1645	D 25 dày 2,3	m	38,667	
1646	D 32 dày 2,9	m	50,166	Thành phố Hòa Bình
1647	D 40 dày 3,7	m	67,227	
1648	D 50 dày 4,6	m	98,569	

1649	D 63 dày 5,8	m	155,172	
1650	D 75 dày 6,8	m	215,772	
1651	D 90 dày 8,2	m	314,936	
1652	D 110 dày 10	m	504,082	
1653	D 125 dày 11,4	m	624,364	
1654	D 140 dày 12,7	m	770,354	
1655	D 160 dày 14,6	m	1,046,114	
	PN 16			
1656	D 20 dày 2,8	m	24,109	
1657	D 25 dày 3,5	m	44,509	
1658	D 32 dày 4,4	m	60,273	
1659	D 40 dày 5,5	m	81,600	Thành phố Hòa Bình
1660	D 50 dày 6,9	m	129,818	
1661	D 63 dày 8,6	m	202,000	
1662	D 75 dày 10,3	m	275,454	
1663	D 90 dày 12,3	m	385,636	
1664	D 110 dày 15,1	m	587,636	
1665	D 125 dày 17,1	m	758,318	
1666	D 140 dày 19,2	m	922,773	
1667	D 160 dày 21,9	m	1,279,091	
	PN 20			
1668	D 20 dày 3,4	m	26,798	
1669	D 25 dày 4,2	m	47,013	
1670	D 32 dày 5,4	m	69,174	
1671	D 40 dày 6,7	m	107,100	Thành phố Hòa Bình
1672	D 50 dày 8,3	m	166,446	
1673	D 63 dày 10,5	m	259,846	
1674	D 75 dày 12,5	m	359,928	
1675	D 90 dày 15	m	538,054	
1676	D 110 dày 18,3	m	757,500	
1677	D 125 dày 20,8	m	1,014,136	
1678	D 140 dày 23,3	m	1,288,227	
1679	D 160 dày 26,6	m	1,713,068	

	PN 25			
1680	D 20 dày 4,1		29,673	
1681	D 25 dày 5,1		49,146	
1682	D 32 dày 6,5		76,036	
1683	D 40 dày 8,1	m	116,280	Thành phố Hòa Bình
1684	D 50 dày 10,1	m	185,454	
1685	D 63 dày 12,7	m	289,228	
1686	D 75 dày 15,1	m	408,590	
1687	D 90 dày 18,1	m	587,636	
1688	D 110 dày 22,1	m	872,272	
1689	D 125 dày 25,1	m	1,164,886	
1690	D 140 dày 28,1	m	1,534,909	
1691	D 160 dày 32,2	m	1,988,073	
	Công ty Nhựa Phúc Hà			
	Ống nhựa HDPE-DEKKO			
	PN8			
1692	D = 40 , dày 1,9mm	m	16,636	
1693	D = 50, dày 2,4	m	25,818	Thành phố Hòa Bình
1694	D = 63 , dày 3,0	m	39,909	
1695	D = 75 , dày 3,5	m	56,727	-
1696	D = 90 , dày 4,3	m	91,273	-
1697	D = 110 , dày 5,3	m	120,364	-
1698	D = 125 , dày 6,0	m	155,091	-
1699	D = 140, dày 6,7	m	192,727	-
1700	D = 160 , dày 7,7	m	253,273	-
1701	D = 180, dày 8,6	m	318,545	-
1702	D = 200 , dày 9,6	m	395,818	-
1703	D = 225 , dày 10,8	m	499,091	-
1704	D = 250, dày 11,9	m	610,636	-
1705	D = 280, dày 13,4	m	768,455	-
1706	D = 315, dày 15,0	m	965,909	-
1707	D = 355, dày 16,9	m	1,235,636	-
1708	D = 400, dày 19,1	m	1,556,909	-

	PN10			-
1709	D = 32 , dày 1,9mm	m	13,455	-
1710	D = 40 , dày 2,4	m	20,091	-
1711	D = 50 , dày 3,0	m	31,273	Thành phố Hòa Bình
1712	D = 63 , dày 3,8	m	49,727	-
1713	D = 75 , dày 4,5	m	70,364	-
1714	D = 90 , dày 5,4	m	101,909	-
1715	D = 110 , dày 6,6	m	148,182	-
1716	D = 125 , dày 7,4	m	189,364	-
1717	D = 140 , dày 8,3	m	237,455	-
1718	D = 160 , dày 9,5	m	309,727	-
1719	D = 180 , dày 10,7	m	392,818	-
1720	D = 200 , dày 11,9	m	488,091	-
1721	D = 225 , dày 13,4	m	616,273	-
1722	D = 250 , dày 14,8	m	757,364	-
1723	D = 280 , dày 16,6	m	950,818	-
1724	D = 315 , dày 18,7	m	1,203,545	-
1725	D = 355 , dày 21,1	m	1,516,909	-
1726	D = 400 , dày 23,7	m	1,937,091	-
	PN12,5			-
1727	D = 25 , dày 1,9mm	m	9,818	Thành phố Hòa Bình
1728	D = 32 , dày 2,4	m	15,727	-
1729	D = 40 , dày 3,0	m	24,273	-
1730	D = 50 , dày 3,7	m	37,364	-
1731	D = 63 , dày 4,7	m	59,636	-
1732	D = 75 , dày 5,6	m	85,273	-
1733	D = 90 , dày 6,7	m	120,818	-
1734	D = 110 , dày 8,1	m	182,545	-
1735	D = 125 , dày 9,2	m	232,909	-
1736	D = 140 , dày 10,3	m	290,364	-
1737	D = 160 , dày 11,8	m	380,909	-
1738	D = 180 , dày 13,3	m	481,636	-
1739	D = 200 , dày 14,7	m	599,455	-



1740	D = 225, dày 16,6	m	740,455	-
1741	D = 250, dày 18,4	m	915,636	-
1742	D = 280, dày 20,6	m	1,148,545	-
1743	D = 315, dày 23,2	m	1,453,091	-
1744	D = 355, dày 26,1	m	1,844,818	Thành phố Hòa Bình
1745	D = 400, dày 29,4	m	2,345,545	-
	Cút 90			-
1746	D 20	Cái	5,091	-
1747	D 25	Cái	6,636	-
1748	D 32	Cái	11,636	-
1749	D 40	Cái	19,273	-
1750	D 50	Cái	33,455	-
1751	D 63	Cái	102,455	-
1752	D 75	Cái	133,636	-
1753	D 90	Cái	209,636	-
	Chếch 45			-
1754	D 20	Cái	4,182	-
1755	D 25	Cái	6,636	-
1756	D 32	Cái	10,000	-
1757	D 40	Cái	20,000	-
1758	D 50	Cái	38,182	-
1759	D 63	Cái	88,545	Thành phố Hòa Bình
1760	D 75	Cái	134,455	-
1761	D 90	Cái	167,636	-
	Tê			-
1762	D 20	Cái	5,818	-
1763	D 25	Cái	9,091	-
1764	D 32	Cái	15,000	-
1765	D 40	Cái	24,000	-
1766	D 50	Cái	48,000	-
1767	D 63	Cái	115,091	-
1768	D 75	Cái	144,091	-
1769	D 90	Cái	227,636	-

	Màng sông			-
1770	D 20	Cái	2,636	-
1771	D 25	Cái	4,455	-
1772	D 32	Cái	6,909	-
1773	D 40	Cái	11,000	Thành phố Hòa Bình
1774	D 50	Cái	20,182	-
1775	D 63	Cái	42,091	-
1776	D 75	Cái	66,727	-
1777	D 90	Cái	113,000	-
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25			-
	Ống nhựa PPR-PN10	m		-
1778	D=20 dày 2.3mm	m	21,273	-
1779	D=25 dày 2.3mm	m	37,818	-
1780	D=32 dày 2.9mm	m	49,182	-
1781	D=40 dày 3.7mm	m	65,909	-
1782	D=50 dày 4.6mm	m	96,636	-
1783	D=63 dày 5.8mm	m	154,091	-
1784	D=75 dày 6.8mm	m	215,182	-
1785	D=90 dày 8.2mm	m	312,182	-
1786	D=110 dày 10.0mm	m	499,273	-
1787	D=125 dày 11.4mm	m	618,182	Thành phố Hòa Bình
1788	D=140 dày 11.7mm	m	763,182	
1789	D=160 dày 14.6mm	m	1,037,273	
1790	D=180 dày 16.4mm	m	1,261,818	
1791	D=200 dày 18.2mm	m	1,570,000	
	Ống nhựa PPR-PN20	m		
1792	D=20 dày 3,4mm	m	26,273	
1793	D=25 dày 4,2mm	m	46,455	
1794	D=32 dày 5.4mm	m	67,818	
1795	D=40 dày 6.7mm	m	105,000	
1796	D=50 dày 8.4mm	m	163,273	
1797	D=63 dày 10.5mm	m	257,727	
1798	D=75 dày 12.5mm	m	365,455	

1799	D=90 dày 15.0mm	m	532,545	
1800	D=110 dày 18.3mm	m	788,455	
1801	D=125 dày 20.8mm	m	1,016,727	
1802	D=140 dày 23.3mm	m	1,282,364	
1803	D=160 dày 26.6mm	m	1,702,545	
1804	D=180 dày 29.0mm	m	2,789,364	
1805	D=200 dày 33.2mm	m	3,465,000	
	Ống nhựa PPR-PN25	m		
1806	D=20 dày 4.0mm	m	30,455	
1807	D=25 dày 5.0mm	m	50,455	Thành phố Hòa Bình
1808	D=32 dày 6.4mm	m	77,545	-
1809	D=40 dày 8.0mm	m	119,818	-
1810	D=50 dày 10.0mm	m	186,182	-
1811	D=63 dày 12.6mm	m	299,455	-
1812	D=75 dày 15.0mm	m	420,818	-
1813	D=90 dày 18.0mm	m	603,273	-
1814	D=110 dày 22.0mm	m	905,636	-
1815	D=125 dày 25.1mm	m	1,217,182	Thành phố Hòa Bình
1816	D=140 dày 28.1mm	m	1,596,364	-
1817	D=160 dày 32.1mm	m	2,076,909	-
	Cút 90°			-
1818	Φ20	cái	5,273	-
1819	Φ25	cái	7,000	-
1820	Φ32	cái	12,182	-
1821	Φ40	cái	20,182	-
1822	Φ50	cái	35,091	Thành phố Hòa Bình
1823	Φ63	cái	107,545	-
1824	Φ75	cái	140,273	-
1825	Φ90	cái	220,182	-
1826	Φ110	cái	397,636	-
	Măng sông			-
1827	Φ20	cái	2,818	-
1828	Φ25	cái	4,727	-

1829	Φ32	cái	7,273	Thành phố Hòa Bình
1830	Φ40	cái	11,636	-
1831	Φ50	cái	21,182	-
1832	Φ63	cái	44,273	-
1833	Φ75	cái	70,091	-
1834	Φ90	cái	118,636	-
1835	Φ110	cái	192,364	-
	Chếch 45			-
1836	Φ20	cái	4,364	Thành phố Hòa Bình
1837	Φ25	cái	7,000	-
1838	Φ32	cái	10,545	-
1839	Φ40	cái	21,000	-
1840	Φ50	cái	40,091	-
1841	Φ63	cái	93,000	-
1842	Φ75	cái	141,182	-
1843	Φ90	cái	176,091	-
1844	Φ110	cái	292,818	Thành phố Hòa Bình
	Tê			-
1845	Φ20	cái	6,182	
1846	Φ25	cái	9,545	Thành phố Hòa Bình
1847	Φ32	cái	15,727	-
1848	Φ40	cái	25,182	-
1849	Φ50	cái	50,364	-
1850	Φ63	cái	120,909	-
1851	Φ75	cái	151,273	-
1852	Φ90	cái	239,091	-
1853	Φ110	cái	422,727	-
	Công ty CP nhựa STROMAN Việt Nam		-	
	Ống uPVC			Thành phố Hòa Bình
1854	Ống thoát uPVC D21	m	5,909	
1855	Ống thoát uPVC D27	m	7,273	
1856	Ống thoát uPVC D34	m	9,545	
1857	Ống thoát uPVC D42	m	14,091	

1858	Ống thoát uPVC D48	m	16,364	
1859	Ống thoát uPVC D60	m	21,364	
1860	Ống thoát uPVC D75	m	29,545	
1861	Ống thoát uPVC D90	m	36,364	
1862	Ống thoát uPVC D110	m	54,545	
1863	Ống thoát uPVC D125	m	60,000	
1864	Ống thoát uPVC D140	m	74,545	
1865	Ống thoát uPVC D160	m	96,364	
1866	Ống thoát uPVC D180	m	121,818	
1867	Ống thoát uPVC D200	m	180,909	
1868	Ống thoát uPVC D225	m	188,182	
1869	Ống thoát uPVC D250	m	245,455	
1870	Ống uPVC C0 D21	m	7,273	
1871	Ống uPVC C0 D27	m	9,091	
1872	Ống uPVC C0 D34	m	12,727	
1873	Ống uPVC C0 D42	m	15,455	
1874	Ống uPVC C0 D48	m	19,091	
1875	Ống uPVC C0 D60	m	25,455	
1876	Ống uPVC C0 D75	m	34,545	
1877	Ống uPVC C0 D90	m	41,818	
1878	Ống uPVC C0 D110	m	61,818	
1879	Ống uPVC C0 D125	m	76,364	
1880	Ống uPVC C0 D140	m	94,545	
1881	Ống uPVC C0 D160	m	126,364	
1882	Ống uPVC C0 D180	m	155,455	
1883	Ống uPVC C0 D200	m	190,000	
1884	Ống uPVC C0 D225	m	232,727	
1885	Ống uPVC C0 D250	m	305,455	
1886	Ống uPVC Class1 D21	m	7,727	
1887	Ống uPVC C1 D27	m	10,455	
1888	Ống uPVC C1 D34	m	13,636	
1889	Ống uPVC C1 D42	m	18,182	
1890	Ống uPVC C1 D48	m	21,818	

1891	Ống uPVC C1 D60	m	30,909	
1892	Ống uPVC C1 D75	m	39,091	
1893	Ống uPVC C1 D90	m	48,182	
1894	Ống uPVC C1 D110	m	71,818	
1895	Ống uPVC C1 D125	m	89,091	
1896	Ống uPVC C1 D140	m	111,818	
1897	Ống uPVC C1 D160	m	147,273	
1898	Ống uPVC C1 D180	m	180,909	
1899	Ống uPVC C1 D200	m	230,000	
1900	Ống uPVC C1 D225	m	280,000	
1901	Ống uPVC C1 D250	m	368,182	
	Ống PPR	m	-	Thành phố Hòa Bình
1902	Ống PPR D20 PN20	m	26,273	
1903	Ống PPR D25 PN20	m	46,091	
1904	Ống PPR D32 PN20	m	67,818	
1905	Ống PPR D40 PN20	m	105,000	
1906	Ống PPR D50 PN20	m	163,182	
1907	Ống PPR D63 PN20	m	257,273	
1908	Ống PPR D75 PN20	m	356,364	
1909	Ống PPR D90 PN20	m	532,727	
1910	Ống PPR D110 PN20	m	750,000	
1911	Ống PPR D20 PN16	m	23,636	
1912	Ống PPR D25 PN16	m	43,636	
1913	Ống PPR D32 PN16	m	59,091	
1914	Ống PPR D40 PN16	m	80,000	
1915	Ống PPR D50 PN16	m	127,273	
1916	Ống PPR D63 PN16	m	200,000	
1917	Ống PPR D75 PN16	m	272,727	
1918	Ống PPR D90 PN16	m	409,091	
1919	Ống PPR D110 PN16	m	581,818	
	Ống HDPE		-	
1920	Ống HDPE 100 D20 PN8	m	5,811	Thành phố Hòa Bình
1921	Ống HDPE 100 D25 PN8	m	8,480	

1922	Ống HDPE 100 D32 PN8	m	15,075	
1923	Ống HDPE 100 D40 PN8	m	19,091	
1924	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	29,091	
1925	Ống HDPE 100 D63 PN8	m	45,455	
1926	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	64,545	
1927	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	101,818	
1928	Ống HDPE 100 D110 PN8	m	136,364	
1929	Ống HDPE 100 D125 PN8	m	177,273	
1930	Ống HDPE 100 D140 PN8	m	222,727	
1931	Ống HDPE 100 D160 PN8	m	290,909	
1932	Ống HDPE 100 D180 PN8	m	363,636	
1933	Ống HDPE 100 D200 PN8	m	454,545	
1934	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	6,438	
1935	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10,993	
1936	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	14,545	
1937	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	22,727	
1938	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	34,545	
1939	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	56,364	
1940	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	80,000	
1941	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	113,636	
1942	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	172,727	
1943	Ống HDPE 100 D125 PN10	m	218,182	
1944	Ống HDPE 100 D140 PN10	m	272,727	
1945	Ống HDPE 100 D160 PN10	m	359,091	
1946	Ống HDPE 100 D180 PN10	m	450,000	
1947	Ống HDPE 100 D200 PN10	m	563,636	
	Phụ kiện ống uPVC		-	
1948	Cút uPVC 21	cái	1,273	Thành phố Hòa Bình
1949	Cút uPVC 27	cái	2,000	
1950	Cút uPVC 34	cái	2,909	
1951	Cút uPVC 42	cái	4,727	
1952	Cút uPVC 48	cái	7,636	
1953	Cút uPVC 60	cái	10,909	

1954	Cút uPVC 75	cái	19,273	
1955	Cút uPVC 90	cái	26,909	
1956	Cút uPVC 110	cái	43,636	
1957	Cút uPVC 125	cái	76,364	
1958	Cút uPVC 140	cái	103,636	
1959	Cút uPVC 160	cái	125,455	
1960	Tê uPVC 21	cái	2,000	
1961	Tê uPVC 27	cái	3,455	
1962	Tê uPVC 34	cái	4,364	
1963	Tê uPVC 42	cái	6,182	
1964	Tê uPVC 48	cái	9,273	
1965	Tê uPVC 60	cái	14,545	
1966	Tê uPVC 75	cái	24,727	
1967	Tê uPVC 90	cái	36,364	
1968	Tê uPVC 110	cái	58,182	
1969	Tê uPVC 125	cái	120,000	
1970	Tê uPVC 140	cái	154,545	
1971	Tê uPVC 160	cái	165,455	
1972	Chếch uPVC 21	cái	1,273	
1973	Chếch uPVC 27	cái	1,636	
1974	Chếch uPVC 34	cái	2,182	
1975	Chếch uPVC 42	cái	3,636	
1976	Chếch uPVC 48	cái	5,818	
1977	Chếch uPVC 60	cái	9,455	
1978	Chếch uPVC 75	cái	16,364	
1979	Chếch uPVC 90	cái	21,818	
1980	Chếch uPVC 110	cái	32,727	
1981	Chếch uPVC 125	cái	56,364	
1982	Chếch uPVC 140	cái	70,909	
1983	Chếch uPVC 160	cái	94,545	
1984	Côn thu uPVC 27x21	cái	1,105	
1985	Côn thu uPVC 34x21	cái	1,700	
1986	Côn thu uPVC 34x27	cái	1,700	

1987	Côn thu uPVC 42x21	cái	2,380	
1988	Côn thu uPVC 42x27	cái	2,380	
1989	Côn thu uPVC 42x34	cái	2,380	
1990	Côn thu uPVC 48x21	cái	3,060	
1991	Côn thu uPVC 48x27	cái	3,060	
1992	Côn thu uPVC 48x34	cái	3,060	
1993	Côn thu uPVC 48x42	cái	3,060	
1994	Côn thu uPVC 60x21	cái	5,100	
1995	Côn thu uPVC 60x27	cái	5,100	
1996	Côn thu uPVC 60x34	cái	5,100	
1997	Côn thu uPVC 60x42	cái	5,100	
1998	Côn thu uPVC 60x48	cái	5,100	
1999	Côn thu uPVC 75x34	cái	8,500	
2000	Côn thu uPVC 75x42	cái	8,500	
2001	Côn thu uPVC 75x48	cái	8,500	
2002	Côn thu uPVC 75x60	cái	8,500	
2003	Côn thu uPVC 90x34	cái	11,900	
2004	Côn thu uPVC 90x42	cái	11,900	
2005	Côn thu uPVC 90x48	cái	11,900	
2006	Côn thu uPVC 90x60	cái	11,900	
2007	Côn thu uPVC 90x75	cái	11,900	
2008	Côn thu uPVC 110x34	cái	18,700	
2009	Côn thu uPVC 110x42	cái	18,100	
2010	Côn thu uPVC 110x48	cái	18,100	
2011	Côn thu uPVC 110x60	cái	29,000	
2012	Côn thu uPVC 110x75	cái	19,200	
2013	Côn thu uPVC 110x90	cái	32,400	
2014	Măng sông uPVC 21	cái	1,571	
2015	Măng sông uPVC 27	cái	1,884	
2016	Măng sông uPVC 34	cái	2,198	
2017	Măng sông uPVC 42	cái	3,455	
2018	Măng sông uPVC 48	cái	4,240	
2019	Măng sông uPVC 60	cái	7,695	

2020	Măng sông uPVC 75	cái	10,678	
2021	Măng sông uPVC 90	cái	14,133	
2022	Măng sông uPVC 110	cái	24,496	
2023	Măng sông uPVC 125	cái	29,993	
2024	Măng sông uPVC 140	cái	34,389	
2025	Măng sông uPVC 160	cái	51,504	
2026	Nút bịt uPVC 48	cái	5,455	
2027	Nút bịt uPVC 60	cái	9,091	
2028	Nút bịt uPVC 75	cái	12,000	
2029	Nút bịt uPVC 90	cái	20,000	
2030	Nút bịt uPVC 110	cái	30,909	
2031	Nút bịt ren uPVC 21x1/2	cái	545	
2032	Nút bịt ren uPVC 27x3/4	cái	1,091	
2033	Nút bịt ren uPVC 34x1	cái	1,818	
2034	Măng sông ren trong uPVC 21x1/2	cái	1,400	
2035	Măng sông ren trong uPVC 27x3/4	cái	1,600	
2036	Măng sông ren trong uPVC 34x1	cái	2,800	
2037	Măng sông ren trong uPVC 42x1x1/4	cái	4,000	
2038	Măng sông ren trong uPVC 48x1x1/2	cái	5,400	
2039	Măng sông ren ngoài uPVC 21x1/2	cái	1,400	
2040	Măng sông ren ngoài uPVC 27x3/4	cái	1,600	
2041	Măng sông ren ngoài uPVC 34x1	cái	2,800	
2042	Măng sông ren ngoài uPVC 42x1x1/4	cái	4,000	
2043	Măng sông ren ngoài uPVC 48x1x1/2	cái	5,400	
2044	Cút ren trong uPVC 21x1/2	cái	2,400	-
2045	Cút ren trong uPVC 27x3/4	cái	3,200	
2046	Cút ren trong uPVC 34x1	cái	5,400	
2047	Tê thu uPVC 27x21	cái	2,380	
2048	Tê thu uPVC 34x21	cái	3,400	
2049	Tê thu uPVC 34x27	cái	3,400	
2050	Tê thu uPVC 42x21	cái	5,100	
2051	Tê thu uPVC 42x27	cái	5,100	
2052	Tê thu uPVC 42x34	cái	5,100	

2053	Tê thu uPVC 48x21	cái	7,140	
2054	Tê thu uPVC 48x27	cái	7,140	
2055	Tê thu uPVC 48x34	cái	7,140	
2056	Tê thu uPVC 48x42	cái	7,140	
2057	Tê thu uPVC 60x34	cái	10,200	
2058	Tê thu uPVC 60x42	cái	10,200	
2059	Tê thu uPVC 60x48	cái	10,200	
2060	Tê thu uPVC 75x42	cái	18,700	
2061	Tê thu uPVC 75x48	cái	18,700	
2062	Tê thu uPVC 75x60	cái	18,700	
2063	Tê thu uPVC 90x60	cái	30,600	
2064	Tê thu uPVC 90x75	cái	30,600	
2065	Tê thu uPVC 110x75	cái	69,200	
2066	Tê thu uPVC 110x90	cái	50,200	
2067	Măng sông ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	10,100	
2068	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	13,600	
2069	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	14,000	
2070	Măng sông ren trong đồng uPVC 34x1	cái	18,000	
2071	Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	10,700	
2072	Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	15,300	
2073	Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	17,100	
2074	Cút ren trong đồng uPVC 34x1	cái	24,800	
2075	Tê ren trong đồng uPVC 21x1/2	cái	12,900	
2076	Tê ren trong đồng uPVC 27x1/2	cái	18,000	
2077	Tê ren trong đồng uPVC 27x3/4	cái	18,300	
2078	Tê ren trong đồng uPVC 34x1	cái	40,800	
	Phụ kiện ống PPR		-	
2079	Cút PPR 20	cái	5,273	Thành phố Hòa Bình
2080	Cút PPR 25	cái	7,000	
2081	Cút PPR 32	cái	12,273	
2082	Cút PPR 40	cái	20,000	
2083	Cút PPR 50	cái	35,091	
2084	Cút PPR 63	cái	107,455	

2085	Cút PPR 75	cái	140,273	
2086	Cút PPR 90	cái	216,364	
2087	Cút PPR 110	cái	440,909	
2088	Tê PPR 20	cái	6,182	
2089	Tê PPR 25	cái	9,545	
2090	Tê PPR 32	cái	15,727	
2091	Tê PPR 40	cái	24,545	
2092	Tê PPR 50	cái	48,182	
2093	Tê PPR 63	cái	120,909	
2094	Tê PPR 75	cái	181,545	
2095	Tê PPR 90	cái	281,818	
2096	Tê PPR 110	cái	436,364	
2097	Chếch PPR 20	cái	4,364	
2098	Chếch PPR 25	cái	7,000	
2099	Chếch PPR 32	cái	10,545	
2100	Chếch PPR 40	cái	21,000	
2101	Chếch PPR 50	cái	40,091	
2102	Chếch PPR 63	cái	91,818	
2103	Chếch PPR 75	cái	141,182	
2104	Chếch PPR 90	cái	168,182	
2105	Chếch PPR 110	cái	292,818	
2106	Côn thu PPR 25x20	cái	4,364	
2107	Côn thu PPR 32x20	cái	6,182	
2108	Côn thu PPR 32x25	cái	6,182	
2109	Côn thu PPR 40x20	cái	9,545	
2110	Côn thu PPR 40x25	cái	9,545	
2111	Côn thu PPR 40x32	cái	9,545	
2112	Côn thu PPR 50x20	cái	17,182	
2113	Côn thu PPR 50x25	cái	17,182	
2114	Côn thu PPR 50x32	cái	17,182	
2115	Côn thu PPR 50x40	cái	17,182	
2116	Côn thu PPR 63x25	cái	33,273	
2117	Côn thu PPR 63x32	cái	33,273	

2118	Côn thu PPR 63x40	cái	33,273	
2119	Côn thu PPR 63x50	cái	33,273	
2120	Côn thu PPR 75x32	cái	58,091	
2121	Côn thu PPR 75x40	cái	58,091	
2122	Côn thu PPR 75x50	cái	58,091	
2123	Côn thu PPR 75x63	cái	58,091	
2124	Côn thu PPR 90x50	cái	94,273	
2125	Côn thu PPR 90x63	cái	94,273	
2126	Côn thu PPR 90x75	cái	94,273	
2127	Côn thu PPR 110x50	cái	166,909	
2128	Côn thu PPR 110x63	cái	166,909	
2129	Côn thu PPR 110x75	cái	166,909	
2130	Côn thu PPR 110x90	cái	166,909	
2131	Măng sông PPR 20	cái	2,818	
2132	Măng sông PPR 25	cái	4,727	
2133	Măng sông PPR 32	cái	7,273	
2134	Măng sông PPR 40	cái	11,636	
2135	Măng sông PPR 50	cái	20,909	
2136	Măng sông PPR 63	cái	41,818	
2137	Măng sông PPR 75	cái	70,091	
2138	Măng sông PPR 90	cái	118,636	
2139	Măng sông PPR 110	cái	192,364	
2140	Nút bịt PPR 20	cái	2,636	
2141	Nút bịt PPR 25	cái	4,545	
2142	Nút bịt PPR 32	cái	5,909	
2143	Nút bịt PPR 40	cái	8,909	
2144	Nút bịt PPR 50	cái	16,818	
2145	Nút bịt PPR 63	cái	81,818	
2146	Nút bịt PPR 75	cái	145,455	
2147	Nút bịt PPR 90	cái	163,636	
2148	Zắc co PPR 20	cái	34,545	
2149	Zắc co PPR 25	cái	50,909	
2150	Zắc co PPR 32	cái	73,182	

2151	Zắc co PPR 40	cái	86,364	
2152	Zắc co PPR 50	cái	131,909	
2153	Zắc co ren trong PPR 20x1/2	cái	82,273	
2154	Zắc co ren trong PPR 25x3/4	cái	140,909	
2155	Zắc co ren trong PPR 32x1	cái	193,182	
2156	Zắc co ren ngoài PPR 20x1/2	cái	95,455	
2157	Zắc co ren ngoài PPR 25x3/4	cái	168,182	
2158	Zắc co ren ngoài PPR 32x1	cái	227,273	
2159	Tê thu PPR 25x20	cái	9,545	
2160	Tê thu PPR 32x20	cái	16,818	
2161	Tê thu PPR 32x25	cái	16,818	
2162	Tê thu PPR 40x20	cái	37,000	
2163	Tê thu PPR 40x25	cái	37,000	
2164	Tê thu PPR 40x32	cái	37,000	
2165	Tê thu PPR 50x20	cái	65,000	
2166	Tê thu PPR 50x25	cái	65,000	
2167	Tê thu PPR 50x32	cái	65,000	
2168	Tê thu PPR 50x40	cái	65,000	
2169	Tê thu PPR 63x25	cái	114,273	
2170	Tê thu PPR 63x32	cái	114,273	
2171	Tê thu PPR 63x40	cái	114,273	
2172	Tê thu PPR 63x50	cái	114,273	
2173	Tê thu PPR 75x32	cái	168,182	
2174	Tê thu PPR 75x40	cái	168,182	
2175	Tê thu PPR 75x50	cái	168,182	
2176	Tê thu PPR 75x63	cái	168,182	
2177	Tê thu PPR 90x50	cái	263,636	
2178	Tê thu PPR 90x63	cái	263,636	
2179	Tê thu PPR 90x75	cái	263,636	
2180	Tê thu PPR 110x63	cái	418,182	
2181	Tê thu PPR 110x75	cái	418,182	
2182	Tê thu PPR 110x90	cái	418,182	
2183	Cút ren trong PPR 20x1/2	cái	38,455	

2184	Cút ren trong PPR 25x1/2	cái	43,636	
2185	Cút ren trong PPR 25x3/4	cái	58,818	
2186	Cút ren trong PPR 32x1	cái	108,636	
2187	Cút ren ngoài PPR 20x1/2	cái	54,091	
2188	Cút ren ngoài PPR 25x1/2	cái	61,182	
2189	Cút ren ngoài PPR 25x3/4	cái	72,273	
2190	Cút ren ngoài PPR 32x1	cái	115,091	
2191	Măng sông ren trong PPR 20x1/2	cái	34,545	
2192	Măng sông ren trong PPR 25x1/2	cái	42,273	
2193	Măng sông ren trong PPR 25x3/4	cái	47,182	
2194	Măng sông ren trong PPR 32x1	cái	95,455	
2195	Măng sông ren trong PPR 40x1.1/4	cái	190,455	
2196	Măng sông ren trong PPR 50x1.1/2	cái	252,727	
2197	Măng sông ren ngoài PPR 20x1/2	cái	43,636	
2198	Măng sông ren ngoài PPR 25x1/2	cái	50,455	
2199	Măng sông ren ngoài PPR 25x3/4	cái	60,909	
2200	Măng sông ren ngoài PPR 32x1	cái	113,636	
2201	Măng sông ren ngoài PPR 40x1.1/4	cái	261,818	
2202	Măng sông ren ngoài PPR 50x1.1/2	cái	327,273	
2203	Tê ren trong PPR 20x1/2	cái	38,727	
2204	Tê ren trong PPR 25x1/2	cái	41,455	
2205	Tê ren trong PPR 25x3/4	cái	60,455	
2206	Tê ren trong PPR 32x1	cái	132,000	
2207	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	cái	47,727	
2208	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	cái	51,818	
2209	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	cái	62,727	
2210	Tê ren ngoài PPR 32x1	cái	131,818	
2211	Ống tránh PPR D20	cái	13,636	
2212	Ống tránh PPR D25	cái	25,455	
2213	Van chặn PPR D20	cái	135,455	
2214	Van chặn PPR D25	cái	183,636	
2215	Van chặn PPR D32	cái	250,000	
	Phụ kiện ống HDPE			

2216	Măng sông HDPE DN 20	cái	19,091	Thành phố Hòa Bình
2217	Măng sông HDPE DN 25	cái	29,091	
2218	Măng sông HDPE DN 32	cái	36,364	
2219	Măng sông HDPE DN 40	cái	54,545	
2220	Măng sông HDPE DN 50	cái	72,727	
2221	Măng sông HDPE DN 63	cái	95,455	
2222	Măng sông HDPE DN 75	cái	154,545	
2223	Măng sông HDPE DN 90	cái	272,727	
2224	Cút 90 HDPE DN 20	cái	23,636	
2225	Cút 90 HDPE DN 25	cái	27,273	
2226	Cút 90 HDPE DN 32	cái	36,364	
2227	Cút 90 HDPE DN 40	cái	59,091	
2228	Cút 90 HDPE DN 50	cái	77,273	
2229	Cút 90 HDPE DN 63	cái	127,273	
2230	Cút 90 HDPE DN 75	cái	181,818	
2231	Cút 90 HDPE DN 90	cái	309,091	
2232	Tê HDPE DN 20	cái	24,545	
2233	Tê HDPE DN 25	cái	36,364	
2234	Tê HDPE DN 32	cái	40,909	
2235	Tê HDPE DN 40	cái	77,273	
2236	Tê HDPE DN 50	cái	122,727	
2237	Tê HDPE DN 63	cái	150,000	
2238	Tê HDPE DN 75	cái	240,909	
2239	Tê HDPE DN 90	cái	454,545	
2240	Cút hàn HDPE DN 90	cái	163,636	
2241	Cút hàn HDPE DN 110	cái	245,455	
2242	Cút hàn HDPE DN 125	cái	327,273	
2243	Cút hàn HDPE DN 140	cái	418,182	
2244	Cút hàn HDPE DN 160	cái	554,545	
2245	Cút hàn HDPE DN 180	cái	736,364	
2246	Cút hàn HDPE DN 200	cái	918,182	
	Bồn chứa nước INOX Tân á			
	Bồn đựng dân dụng			-

2247	Bồn INOX 310 L, D = 760	Bộ	1,690,909	-
2248	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	1,954,545	
2249	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,318,182	
2250	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,045,455	-
2251	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,454,545	-
2252	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	3,818,182	-
2253	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,681,818	-
2254	Bồn INOX 1500 L, D=980	Bộ	4,681,818	
2255	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,181,818	Thành phố Hòa Bình
2256	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,090,909	-
2257	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,363,636	-
2258	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,454,545	-
2259	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	11,818,182	-
2260	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,272,727	-
2261	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	14,727,273	-
2262	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	17,272,730	-
2263	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	43,636,364	-
	Bồn Ngang			-
2264	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	2,090,909	-
2265	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2,454,545	-
2266	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3,227,273	
2267	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3,636,364	
2268	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	4,000,000	-
2269	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4,863,636	-
2270	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6,363,636	-
2271	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	8,363,636	-
2272	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	9,727,273	
2273	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10,909,091	Thành phố Hòa Bình
2274	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	12,363,636	-
2275	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	13,818,182	-
2276	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	15,272,727	-
2277	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	18,000,000	-
2278	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	47,272,727	-

	Chậu rửa INOX Rossi Tân Á			-
	Chậu rửa Rossi Eco - chậu kính tế			-
2279	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	818,182	-
2280	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	909,091	-
2281	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	1,018,182	-
2282	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	881,818	
2283	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	763,636	
2284	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn KT1005x500x180	Bộ	836,364	
2285	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	518,182	
2286	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	581,818	-
2287	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	572,727	-
2288	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	572,727	-
2289	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	354,545	-
	Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu			Thành phố Hòa Bình
2290	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x200	Bộ	890,909	
2291	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	1,127,273	
2292	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	1,181,818	
2293	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	1,472,727	
2294	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cắt dao KT920x450x230	Bộ	2,136,364	
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á			
	Dòng Gold, ống chân không			
2295	TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060, dung tích 120 lít	Bộ	5,757,273	Thành phố Hòa Bình
2296	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060, dung tích 140 lít	Bộ	6,272,727	
2297	TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	Bộ	6,818,182	
2298	TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	Bộ	7,363,636	
2299	TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	Bộ	5,818,182	
2300	TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	Bộ	6,545,455	
2301	TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	Bộ	7,090,909	
2302	TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	Bộ	7,636,364	
	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp			
2303	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	18,954,545	Thành phố Hòa Bình
2304	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	37,909,091	-
2305	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	56,909,091	-

2306	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	75,863,636	-
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang			
2307	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,636,364	-
2308	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,727,273	-
2309	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2,863,636	-
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình vuông			
2310	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2,318,182	-
2311	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2,409,091	-
2312	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2,545,455	-
	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
2313	R450	Bộ	1,727,273	-
2314	R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	2,272,727	-
2315	R500P	Bộ	1,818,182	-
	Bồn nhựa tân á (bồn đứng)			
2316	TA 300	Bộ	1,018,182	-
2317	TA 400	Bộ	1,272,727	-
2318	TA 500	Bộ	1,500,000	-
2319	TA 700	Bộ	1,909,091	-
2320	TA 1000	Bộ	2,454,545	-
2321	TA 1500	Bộ	3,727,273	-
2322	TA 2000	Bộ	4,818,182	-
	Bồn ngang tân á (bồn đứng)			
2323	TA 300	Bộ	1,200,000	-
2324	TA 400	Bộ	1,454,545	-
2325	TA 500	Bộ	1,681,818	-
2326	TA 700	Bộ	2,181,818	-
2327	TA 1000	Bộ	3,000,000	-
2328	TA 1500	Bộ	4,727,273	-
2329	TA 2000	Bộ	6,090,909	-
	Máy bơm nước AQUASTRONG			
2330	Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	1,370,000	-
2331	Bơm chân không EKSm60-I (370W)	cái	1,460,000	-
2332	Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	1,940,000	-

2333	Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	2,610,000	-
2334	Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	2,830,000	-
2335	Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	3,020,000	-
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Cột điện.			-
2336	Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,480,886	-
2337	Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,629,282	-
2338	Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1,699,718	-
2339	Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,521,245	-
2340	Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,807,966	-
2341	Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1,920,195	-
2342	Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	1,981,689	-
2343	Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,199,999	-
2344	Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2,465,969	-
2345	Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160	Cột	1,918,305	-
2346	Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160	Cột	2,293,165	-
2347	Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160	Cột	2,391,809	-
2348	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160	Cột	2,265,609	-
2349	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160	Cột	2,488,375	-
2350	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160	Cột	2,700,418	-
2351	Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190	Cột	3,185,847	-
2352	Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190	Cột	3,356,610	-
2353	Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190	Cột	3,642,455	-
2354	Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190	Cột	4,694,409	-
2355	Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190	Cột	4,843,536	-
2356	Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190	Cột	5,807,476	-
2357	Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190	Cột	7,271,068	-
2358	Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190	Cột	9,366,527	-
2359	Cột điện bê tông li tâm 14B(nổi bích) KT 403x190	Cột	13,207,685	-
2360	Cột điện bê tông li tâm 14C(nổi bích) KT403x190	Cột	14,215,441	-
2361	Cột điện bê tông li tâm 14D(nổi bích) KT403x190	Cột	15,268,550	-
2362	Cột điện bê tông li tâm 16B(nổi bích) KT403x190	Cột	13,949,385	-
2363	Cột điện bê tông li tâm 16C(nổi bích) KT 403x190	Cột	15,531,445	-

2364	Cột điện bê tông li tâm 16D(nổi bích) KT403x190	Cột	17,925,154	-
2365	Cột điện bê tông li tâm 18B(nổi bích) KT429x190	Cột	16,357,021	-
2366	Cột điện bê tông li tâm 18C(nổi bích) KT429x190	Cột	17,461,021	-
2367	Cột điện bê tông li tâm 18D(nổi bích) KT429x190	Cột	20,936,893	-
	Công ty cổ phần SLIGHTING Việt Nam			TP Hòa Bình
	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng.			-
2368	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, ngọn Dn=58).	Cột	2,687,700	-
2369	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=8m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=150, ngọn Dn=58).	Cột	3,710,000	-
2370	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=9m, tôn dày 3,5mm (đường kính gốc Dg=161, ngọn Dn=58).	Cột	4,150,000	-
2371	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=10m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=172, ngọn Dn=58).	Cột	5,061,000	-
2372	Cột thép Bát giác, tròn côn cao H=11m, tôn dày 4mm (đường kính gốc Dg=183, ngọn Dn=58).	Cột	5,950,000	-
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn.		-	-
2373	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5mm.	Cột	9,660,000	-
2374	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	10,780,000	-
2375	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3,5mm.	Cột	9,850,000	-
2376	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	10,875,000	-
2377	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4,0mm.	Cột	11,210,000	-
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng.			-
2378	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=6m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm.	Cột	2,554,000	-
2379	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=7m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm.	Cột	3,125,000	-
2380	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=8m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm.	Cột	3,935,000	-
2381	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=9m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm.	Cột	5,235,000	-
2382	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=10m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm.	Cột	5,755,000	-
2383	Cột thép bát giác, tròn côn mạ kẽm, cao H=11m, đầu ngọn D78, đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm.	Cột	6,470,000	-
	Cần thép mạ nhúng nóng.		-	-
2384	Cần đèn CD-01 cao 2m, vược 1,5m.	Cái	980,500	-
2385	Cần đèn CD-03 cao 2m, vược 1,5m.	Cái	1,235,000	-
2386	Cần đèn CD-07 cao 2m, vược 1,5m.	Cái	1,495,000	-

2387	Cần đèn CD-10 cao 2m, vườn 1,5m.	Cái	1,105,000	-
2388	Cần đèn CD-11 cao 2m, vườn 1,5m.	Cái	1,170,000	-
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng.			-
2389	Đèn trang trí SV1A (KT D=610, H=440)	Cái	2,175,000	-
2390	Đèn trang trí SV1B (KT D=610, H=440)	Cái	2,475,000	-
2391	Đèn trang trí SV1C (KT D=600, H=500)	Cái	2,400,000	-
	Đèn trang trí chiếu sáng nổi đi, sân vườn.			-
2392	Đèn chiếu sáng trang trí SC01(KT: D=170, H=600, fi=120)	Cái	580,000	-
2393	Đèn chiếu sáng trang trí SC02(KT: D=200, H=800, fi=120)	Cái	700,000	-
2394	Đèn chiếu sáng trang trí SC03(KT: D=160, H=300, fi=120)	Cái	940,000	-
	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng.			-
2395	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium-SLI-S12(KT: 525x240x170)	Cái	1,170,000	
2396	Đèn 80W Compact - SLI-S12(KT: 525x240x170)	Cái	884,000	
2397	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3,055,000	-
2398	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3,250,000	-
2399	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium-SLI-S19(KT: 825x365x276)	Cái	3,640,000	-
	Phụ kiện chiếu sáng.			-
2400	KM cột M16x340x340x500	Cái	493,000	-
2401	KM cột M16x260x260x500	Cái	476,000	-
2402	KM cột đa giác M24x1375x8	Cái	2,805,000	-
2403	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	Cái	320,000	-
2404	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	Cái	430,000	-
2405	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	Cái	570,000	-
2406	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W /100W SLIGHTING	Cái	442,000	-
2407	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	Cái	204,000	-
2408	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	Cái	221,000	-
2409	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	Cái	306,000	-
2410	Tụ môi 70-400W SLIGHTING	Cái	127,500	-
2411	Tụ bù 16 MF SLIGHTING	Cái	103,300	-
2412	Tụ bù 20 MF SLIGHTING	Cái	115,500	-
	Tấm lợp Sinh thái Corrubit.			-
2413	Tấm lợp Sinh thái.	m2	169,091	-
2414	Tấm úp nóc Sinh thái.	m	131,818	-

2415	Tấm sườn mái.	m	131,818	-
2416	Tấm lấy sáng.	m	159,091	-
2417	Đỉnh vít.	cái	1,400	-

